

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

## CHƯƠNG TRÌNH

**Giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn trữ lượng các bon; quản lý bền vững tài nguyên rừng và tăng trữ lượng các bon rừng, giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

## PHẦN I

### CƠ SỞ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH REDD+ Ở VIỆT NAM

#### I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong Chương trình này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

##### 1. Rừng

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định về rừng và quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng cũng như các quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Luật này quy định “Rừng là một hệ sinh thái bao gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó cây gỗ, tre nứa hoặc hệ thực vật đặc trưng là thành phần chính có độ che phủ của tán rừng từ 0,1 trở lên. Rừng gồm rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng”. (Khoản 1 Điều 3).

Trong quá trình triển khai vào thực tiễn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn cụ thể các tiêu chí xác định về rừng tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009. Theo đó, một đối tượng được xác định là rừng nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau đây:

- Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, thân cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5, 0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển)<sup>1</sup> và các loài tre nứa có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác, như đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan;

<sup>1</sup> Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác có chiều cao trung bình trên 1,5 m đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng.

- Độ tàn che của tán cây tham gia trong thành phần chính của rừng phải đạt từ 0,1 trở lên;

- Diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

## **2. REDD+**

- Tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (UNFCCC) tổ chức tại Bali, Indonesia năm 2007, cộng đồng quốc tế đã nhận thấy mất rừng và suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân dẫn tới quá trình biến đổi khí hậu trên trái đất và đã coi lâm nghiệp là một lĩnh vực có thể giúp hạn chế có hiệu quả với quá trình biến đổi khí hậu (BĐKH) bằng việc *giảm phát thải khí nhà kính thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển* (sau đây viết tắt là REDD).

- Kể từ năm 2009, REDD được UNFCCC phát triển thành REDD+ với nghĩa là: *giảm phát thải thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn trữ lượng các bon rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng và tăng cường trữ lượng các bon rừng ở các nước đang phát triển.*

Hội nghị các bên tham gia Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc tổ chức tại Cancun, Mexico tháng 12/2010 đã khẳng định, REDD+ bao gồm 5 hoạt động: (1)-Giảm phát thải từ hạn chế mất rừng; (2)-Giảm phát thải từ hạn chế suy thoái rừng; (3)-Bảo tồn trữ lượng các bon của rừng; (4)-Quản lý bền vững tài nguyên rừng; (5)-Nâng cao trữ lượng các bon của rừng.

## **3. Mất rừng (Deforestation)**

Là sự chuyển đổi từ đất có rừng thành đất không còn rừng do tác động trực tiếp của con người.

## **4. Suy thoái rừng (Forest Degradation)**

Suy thoái rừng là sự thay đổi mang tính tiêu cực ảnh hưởng đến cấu trúc hoặc chức năng của rừng, từ đó làm suy giảm khả năng cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ rừng. Trong phạm vi của cơ chế REDD+, suy thoái rừng được hiểu là kết quả của sự mất trữ lượng các bon từ hệ sinh thái. Phương pháp để đánh giá mức độ suy thoái rừng là đo lường mức giảm trữ lượng các bon trên mỗi đơn vị diện tích (ví dụ: héc ta).

## **5. Mức phát thải tham chiếu/ mức tham chiếu (RELS/RLs)**

- Mức phát thải tham chiếu (RELS) là cơ sở (đường cơ sở) để xác định lượng khí thải do mất rừng và suy thoái rừng, dựa trên các dữ liệu về rừng đã có trong lịch sử.

- Mức tham chiếu (RLs) là tổng phát thải rừng (hay phát thải thô) trong một khu vực địa lý được giả định trong giai đoạn tham chiếu (bảo tồn, quản lý rừng và tăng trữ lượng các bon). RELS/RLs hiện nay được sử dụng làm cơ sở để cấp tín chỉ các bon.

## **6. Hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV)**

- Hệ thống MRV là một phần của hệ thống giám sát và đánh giá các hành động giảm thiểu được đăng ký của các nước tại UNFCCC. Trong thực hiện, MRV cần tuân theo các nguyên tắc chung của UNFCCC, Nghị định thư Kyoto và phù hợp với điều kiện cụ thể và khả năng của các nước tham gia Công ước.

- Kiểm chứng (Verification) là quá trình đánh giá độc lập của bên thứ ba về mức độ giảm phát thải mong muốn hoặc thực tế của một hoạt động cụ thể.

## **7. Dịch chuyển phát thải**

Là kết quả của sự can thiệp nhằm giảm phát thải ở một khu vực địa lý này (cấp địa phương hoặc quốc gia) lại dẫn đến làm gia tăng phát thải ở một khu vực khác. Ví dụ, sự dịch chuyển phát thải xảy ra khi hạn chế xâm lấn đất rừng để sản xuất nông nghiệp ở vùng này lại dẫn đến chuyển đổi, phá rừng để sản xuất nông nghiệp ở vùng khác.

## **8. Bể chứa Các bon (Carbon pool)**

Bể chứa Các bon là nơi có khả năng lưu trữ hoặc phát thải khí các bon. Có thể chia làm 6 nơi có thể chứa các bon trong rừng: (1)-Trong cây trên mặt đất; (2)-Trong vật liệu rơi rụng trên mặt đất; (3)-Trong tầng cây bụi, thảm tươi;(4)-Trong rễ cây; (5)-Trong lớp thảm mục; (6)-Trong đất.

**9. Chi trả dựa theo yếu tố đầu vào (Input-based payments):** là hình thức chi trả có thể được tính toán theo điều kiện của đầu vào với giả định giảm được sự phát thải, được thực hiện trong trường hợp không thể đo đếm trực tiếp được kết quả đầu ra (hoặc do quá tốn kém).

**10. Chi trả dựa vào kết quả (Output-based payments)** là hình thức chi trả được thực hiện trực tiếp dựa trên kết quả thu được, gồm: chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải (emissions-based) và chi trả dựa vào khả năng hấp thụ các bon (stock based).

**11. Chi trả cho sự tham gia (Participation payments):** là hình thức chi trả trước khi có kết quả đánh giá về giảm phát thải. Theo hình thức này, Quỹ REDD+ phải chi trả dưới hình thức tạm ứng trước tiền mặt cho người được chi trả ngay từ khi họ thực hiện các hoạt động REDD+. Do vậy, hình thức chi trả này còn được gọi là “chi trả trước”. Theo hình thức này, việc chi trả được thực hiện định kỳ nhiều lần với tần suất chi trả ngắn hơn nhiều so với một chu kỳ đánh giá giảm phát thải bằng hệ thống MRV. Mức chi trả từng lần phụ thuộc vào đặc điểm từng địa bàn nhưng phải đảm bảo đủ mức khuyến khích, động viên và góp phần duy trì được hoạt động REDD+ của các đối tượng được chi trả liên tục và tránh những rủi ro cho Chương trình. Khi áp dụng hình thức chi trả trước, vẫn phải bảo đảm nguyên tắc công bằng: mức chi trả lần cuối sẽ được xác định bằng tổng mức chi trả dựa vào kết quả trừ đi các khoản chi trả trước đã thực hiện.

## **12. Các biện pháp bảo đảm an toàn (safeguards)**

Các biện pháp bảo đảm an toàn của REDD+ bao gồm:

- Bổ sung hoạt động với mục tiêu bảo đảm phù hợp với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước và hiệp định quốc tế liên quan;

- Triển khai cơ cấu quản trị lâm nghiệp minh bạch và hiệu quả, chú trọng đến pháp luật và chủ quyền quốc gia;

- Bảo đảm tôn trọng kiến thức và quyền của người dân bản địa và cộng đồng, phù hợp với Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của người bản địa;

- Các biện pháp phù hợp với bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học, hệ sinh thái của rừng nhằm thực hiện lợi ích xã hội và môi trường;

- Các hành động giải quyết rủi ro của những tác động ngược chiều;

- Các hành động để giảm dịch chuyển phát thải.

## **II. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

### **1. Các điều ước, thỏa thuận quốc tế**

- UNFCCC đặt mục tiêu ổn định nồng độ khí gây hiệu ứng nhà kính ở mức độ có thể ngăn ngừa những hậu quả nguy hại gây ra bởi quá trình biến đổi khí hậu.

- Nghị định thư Kyoto năm 1997 là một cam kết được tiến hành dựa trên các nguyên tắc của UNFCCC đã đặt mục tiêu nhằm cân bằng lại lượng khí thải trong môi trường ở mức độ có thể ngăn chặn những tác động nguy hiểm do quá trình biến đổi khí hậu gây nên..

- Tại Hội nghị thượng đỉnh các bên tham gia UNFCCC lần thứ 13 (Cop 13), tháng 12/2007 tại Bali, Indonesia đã thông qua Kế hoạch hành động Bali kêu gọi tăng cường các hoạt động nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, trong đó có các biện pháp kỹ thuật và chính sách nhằm giảm thiểu lượng khí phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển (REDD).

- Tại Cop 15, tháng 12/2009 tại Copenhagen, Đan Mạch đã đạt được thỏa thuận quốc tế đầu tiên về đóng góp các nguồn lực tài chính để hỗ trợ REDD+.

- Tại COP16, tháng 12/2010 tại Cancun, Mexico các quốc gia thành viên đã đạt được các thỏa thuận sau:

REDD+ đã được khẳng định và bao gồm 5 hoạt động: (1)Giảm phát thải từ hạn chế mất rừng; (2)Giảm phát thải từ hạn chế suy thoái rừng; (3)Bảo tồn trữ lượng các bon của rừng; (4)Quản lý bền vững tài nguyên rừng; và (5)Tăng trữ lượng các bon của rừng.

Các hoạt động này sẽ được thực hiện, có xem xét đến các hình thức “đảm bảo”, như: các hoạt động phải hỗ trợ hoặc thống nhất với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và công ước cũng như thỏa thuận quốc tế có liên quan; có cơ chế quản lý rừng một cách minh bạch và hiệu quả, tôn trọng luật pháp và chủ quyền quốc gia; tôn trọng kiến thức và quyền lợi của người dân và cộng đồng địa phương.

Để xúc tiến việc thực hiện các hoạt động REDD+, các nước đang phát triển phải xây dựng những nội dung sau:

Chiến lược hoặc kế hoạch hành động quốc gia;

Mức phát thải tham chiếu rừng và/hoặc mức tham chiếu rừng cấp quốc gia, hoặc nếu thích hợp thì cả ở cấp thấp hơn;

Một hệ thống giám sát rừng cấp quốc gia minh bạch và bền vững để giám sát và báo cáo các hoạt động liên quan tới các nội dung trên, và nếu thích hợp thì có cả hệ thống giám sát và báo cáo cấp địa phương;

Một hệ thống cung cấp thông tin về tình hình thực hiện và việc tuân thủ các biện pháp "đảm bảo";

Thỏa thuận COP16 còn kêu gọi các nước thành viên khi xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia hay kế hoạch hành động về REDD+ chú ý giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng, các vấn đề về quyền đối với đất đai, các vấn đề về quản trị lâm nghiệp, các vấn đề về giới và các hình thức "đảm bảo" đã chỉ ra ở trên, đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên có liên quan, trong đó chú ý đến người dân bản địa và các cộng đồng địa phương.

## **2. Cơ sở pháp lý Việt Nam**

- Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia vào hầu hết các sáng kiến về hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, trong đó có REDD+, cụ thể:

Ký kết UNFCCC (11/1994) và Nghị định thư Kyoto (tháng 9/2002);

Tham gia Quỹ đối tác các bon trong lâm nghiệp - Ngân hàng Thế giới quản lý.

Tham gia chương trình UN-REDD, bắt đầu thực hiện 9/2010, đang chuẩn bị giai đoạn II;

Đang đàm phán với các nhà tài trợ về việc hỗ trợ Việt Nam thực hiện Chương trình REDD+.

- Ban hành các văn bản pháp quy liên quan đến REDD+ ở Việt Nam, gồm:

Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

Quyết định số 47/2007/QĐ-TTg ngày 6/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện Nghị định thư Kyoto và Cơ chế phát triển sạch (CDM);

Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 2/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

Quyết định số 2730/QĐ-BNN-KHCN ngày 5/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về khung Chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2008-2020, trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp;

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Tổng cục Lâm nghiệp, với sự hỗ trợ của một số tổ chức, dự án quốc tế, tổ chức thực hiện một số hoạt động liên quan đến REDD+, như: xây dựng RELs/RLs áp dụng trong lâm nghiệp dựa vào số liệu lịch sử từ năm 1991 đến nay; nghiên cứu đề xuất hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS) áp dụng cho chi trả REDD+; xây dựng hệ thống MRV; điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc.

### **III. CƠ SỞ THỰC TIỄN**

#### **1. Khái quát thực trạng rừng và đất lâm nghiệp**

##### **1.1. Thực trạng về đất lâm nghiệp**

Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Quyết định số 20976/QĐ-BTNMT ngày 29/10/2009), tính đến 01/01/2009, diện tích đất tự nhiên toàn quốc: 33.105.136 ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp: 25,13 triệu ha; nhóm đất phi nông nghiệp: 3,47 triệu ha; đất chưa sử dụng: 4,5 triệu ha. Trong nhóm đất nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp: 9,6 triệu ha; đất lâm nghiệp: 14,76 triệu ha (đất rừng sản xuất: 6,58 triệu ha; đất rừng phòng hộ: 6,12 triệu ha; đất rừng đặc dụng: 2,06 triệu ha). ngoài ra còn bao gồm đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. Trong 4,5 triệu ha đất chưa sử dụng, có khoảng 3,8 triệu ha đất đồi núi chưa sử dụng, phần lớn sẽ được đưa vào sử dụng với mục đích lâm nghiệp trong những năm tới.

##### **1.2. Thực trạng về rừng**

- Năm 1943, Việt Nam có 14,3 triệu ha rừng, độ che phủ rừng 43%. Đến năm 1990 chỉ còn 9,18 triệu ha, độ che phủ rừng 27,2%. Thời kỳ 1980-1995, bình quân mỗi năm Việt Nam mất khoảng 110 ngàn ha rừng tự nhiên. Tuy nhiên, từ năm 1995 đến năm 2009, diện tích rừng của Việt Nam đã tăng liên tục nhờ trồng rừng và những nỗ lực phục hồi rừng tự nhiên. Bình quân mỗi năm diện tích rừng tăng khoảng 282.600 ha (diện tích rừng tự nhiên tăng 148.900ha/năm, diện tích rừng trồng tăng 133.700ha/năm).

- Tính đến 31/12/2010, tổng diện tích rừng toàn quốc: 13.388.075ha (tỷ lệ che phủ 39,5%), trong đó rừng đặc dụng: 2.002.276 ha (chiếm 14,95%); rừng phòng hộ: 4.846.196ha (36,19%); rừng sản xuất: 6.373.491ha (chiếm 46,86%). Trong số 13.388.075 ha rừng, có 10.304.816 triệu héc ta là rừng tự nhiên (chiếm

76,97%), và 3.083.259 héc ta là rừng trồng (chiếm 23, 03%). Rừng ở Việt Nam phân bố không đều: 5% diện tích rừng phân bố tại các vùng Đồng bằng Bắc bộ và Sông Cửu Long, 35% tại Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, 56% tại Tây Nguyên. Các loại rừng khá đa dạng, bao gồm các loại rừng lá kim, lá rộng, cây họ dầu (dipterocarp), ngập mặn, tre nứa, và hỗn giao.

- Về trữ lượng rừng:

Kết quả kiểm kê rừng toàn quốc năm 1997 – 1999 theo Chỉ thị 286/TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ cho thấy, tổng trữ lượng gỗ cả nước là 751,5 triệu m<sup>3</sup> và 8,4 tỷ cây tre nứa, trong đó trữ lượng gỗ rừng trồng là 30,6 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 4,1% tổng trữ lượng gỗ). Đến năm 2005, theo báo cáo kết quả Chương trình điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 2001-2005, tổng trữ lượng gỗ cả nước là 811,6 triệu m<sup>3</sup>, trong đó gỗ rừng tự nhiên là 758,2 triệu m<sup>3</sup> và 9 tỷ cây tre nứa, trữ lượng rừng trồng là 53,4 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 6,5% tổng trữ lượng gỗ). Như vậy trong 7 năm, tổng trữ lượng gỗ tăng được 60,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 7,4%, chủ yếu từ rừng trồng.

Đến năm 2010, theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh, tổng trữ lượng gỗ cả nước là 935,3 triệu m<sup>3</sup>, trong đó gỗ rừng tự nhiên chiếm 92,8%, gỗ rừng trồng chiếm 7,2%, và 8,5 tỷ cây tre nứa. So với năm 1998 trữ lượng gỗ của cả nước năm 2010 đã tăng 183,8 triệu m<sup>3</sup> (24,4%). Tuy nhiên, chất lượng rừng của một số loại rừng giàu, rừng trung bình thuộc rừng tự nhiên có xu hướng tiếp tục bị suy giảm.

## **2. Tình hình thực thi pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, quản trị rừng**

### **2.2.1. Thực trạng khuôn khổ pháp lý liên quan đến lâm nghiệp**

- Năm 2004, Nhà nước đã ban hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Sau khi Luật được ban hành, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành trên 50 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật. Ngoài ra, lĩnh vực quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng còn chịu sự điều chỉnh của các luật liên quan về các lĩnh vực đất đai, đầu tư, tín dụng, tài chính, lao động, thương mại, môi trường, đa dạng sinh học...

- Hệ thống chính sách về lâm nghiệp đã được ban hành tương đối toàn diện, đồng bộ và đang được bổ sung, hoàn thiện, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý ngành và từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý từ nền lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang nền lâm nghiệp xã hội có nhiều thành phần kinh tế tham gia; chuyển nền lâm nghiệp chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng tài nguyên rừng sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng rừng; chuyển đổi từ cơ chế ra quyết định tập trung sang cơ chế phân cấp mạnh cho các cấp chính quyền địa phương.

- Các chính sách trọng điểm về lâm nghiệp đã được thực hiện như giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho người dân, chính sách đầu tư, tín dụng; chính

sách khai thác, sử dụng và hưởng lợi từ rừng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và sử dụng đất đai, rừng có hiệu quả hơn.

- Bước đầu đã xây dựng và ban hành một số chính sách mới có tính đột phá như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất...

### 2.2.2. Công tác quy hoạch, phân loại rừng

- Việc rà soát đất lâm nghiệp vẫn được tiếp tục thực hiện theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch lại 3 loại rừng với mục tiêu là quy hoạch lại hệ thống rừng của quốc gia.

- Trên cơ sở rà soát lại 3 loại rừng trong phạm vi toàn quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất diện tích đất quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp 16.246.647 ha, trong đó đất rừng đặc dụng 2.198.744 ha; đất rừng phòng hộ 5.512.318 ha; đất rừng sản xuất 8.535.585 ha. Theo đề xuất này, diện tích đất lâm nghiệp sẽ chiếm 49% tổng diện tích đất tự nhiên toàn quốc, trong đó đất rừng đặc dụng 7%, đất rừng phòng hộ 17%, đất rừng sản xuất 26%.

- Trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đến năm 2020 sẽ thiết lập 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp, trong đó đất rừng đặc dụng 2,16 triệu ha (chiếm 13,3%); đất rừng phòng hộ: 5,68 triệu ha (chiếm 35%); đất rừng sản xuất: 8,4 triệu ha (chiếm 51,7%). Diện tích rừng/ đất lâm nghiệp phân bố trên địa bàn của 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ yếu trên các vùng đồi núi của cả nước; đây cũng là nơi sinh sống của 25 triệu người với nhiều dân tộc ít người, có trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu, kinh tế chậm phát triển và đời sống gặp nhiều khó khăn.

### 2.2.3. Chính sách giao đất, giao rừng

- Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, tính đến 12/2010, diện tích đất lâm nghiệp cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 12.742.458ha; cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp 1.181.327 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp với diện tích 8.842.662 ha, chiếm 69,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp cần cấp. Trong đó, cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức: 5.875 giấy với diện tích 5.505.030ha; cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân: 1.175.083 giấy với diện tích 3.337.632ha.

- Tính đến 12/2010, trong tổng số 13,388 triệu ha rừng toàn quốc, rừng thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng của các tổ chức nhà nước: 7,052 triệu ha, chiếm 52,67 %, trong đó: tổ chức kinh tế: 2,018 triệu ha; các ban quản lý rừng (đặc dụng, phòng hộ): 4,787 triệu ha. Ngoài ra còn có khoảng 2,108 triệu ha rừng, chiếm 15,7 % tổng diện tích rừng toàn quốc chưa giao cho chủ quản lý sử dụng cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp xã đang chịu trách nhiệm quản lý về mặt nhà nước đối với loại đất này.



Diện tích rừng thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng của khu vực ngoài quốc doanh là 4,228 triệu ha, chiếm 36,3 % tổng diện tích rừng toàn quốc, trong đó hộ gia đình, cá nhân: 3,431 triệu ha, chiếm 25,6 %.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh chính sách giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh (các doanh nghiệp khu vực tư nhân, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng). Như vậy, trong tương lai, diện tích rừng và đất rừng thuộc sở hữu nhà nước sẽ giảm so với hiện nay, diện tích rừng và đất rừng thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh sẽ tăng lên.

#### 2.2.4. Bảo vệ rừng

- Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt việc giảm sản lượng khai thác đối với rừng tự nhiên. Trên cơ sở triển khai Đề án "Phát triển mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, hướng tới đóng cửa rừng tự nhiên", đã giảm số tỉnh có hoạt động khai thác rừng từ 36 xuống còn 20 tỉnh và số lâm trường từ 241 xuống còn 134, sản lượng khai thác gỗ tự nhiên hàng năm giảm từ 1,2 triệu m<sup>3</sup> xuống còn 300.000 m<sup>3</sup>, trong đó khai thác chính hàng năm là 150.000 m<sup>3</sup>.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thường xuyên đưa thông tin cảnh báo cháy rừng của từng khu vực trên các phương tiện thông tin đại chúng để các chủ rừng biết và có biện pháp chủ động phòng ngừa và ứng phó.

- Chính quyền địa phương các cấp cũng đã tích cực quan tâm đến công tác quản lý, bảo vệ rừng. Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội nói chung, bảo vệ và phát triển rừng nói riêng ở các địa phương đã có tác động tích cực đến hoạt động bảo vệ rừng. Ở cấp cộng đồng, đã thông qua hơn 62 ngàn bản quy ước về bảo vệ và phát triển rừng trong các cộng đồng thôn bản.

- Đã có 58/63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Ban chỉ huy về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, với hơn 460/520 huyện có rừng và 4.816/5.985 xã có rừng thành lập các Ban chỉ huy để chỉ đạo, điều hành và kiểm tra đôn đốc các chủ rừng tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; đồng thời trực tiếp chỉ huy công tác chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng ở cơ sở.

- Dự án 661 trong các năm từ 1998 đến 2010 đã dành khoảng 150 – 200 tỷ đồng/ năm để khoán bảo vệ khoảng hơn 2 triệu ha rừng tập trung tại các địa bàn cần ưu tiên.

- Số vụ vi phạm luật pháp bảo vệ rừng đã giảm so với trước: năm 1998 có 62.357 vụ, năm 2005 còn 39.440 vụ (giảm 37%), đến năm 2010 còn 33.857 vụ (giảm 46% so với năm 1998). Diện tích rừng bị mất do vi phạm lâm luật đã có xu hướng giảm: nếu năm 1998 mất 18.377 ha thì đến năm 2005 còn 13.942 ha (giảm 24%), năm 2010 còn 7.415 ha (giảm 60%). Tuy vậy, diện tích rừng bị mất do vi phạm lâm luật vẫn còn lớn.

#### 2.2.5. Thực hiện Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng

- Chương trình được thực hiện từ năm 1998 đến 2010 đã trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng được 4.675.006 ha, cụ thể:

+ Trồng rừng đạt 2.450.010 ha, trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng được 898.087 ha; trồng rừng nguyên liệu được 1.551.922 ha.

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng được 1.283.350 ha; trong đó diện tích khoanh nuôi thành rừng là 900.000 ha.

+ Trồng cây công nghiệp và cây ăn quả 941.464 ha.

- Chương trình đã góp phần đáng kể làm tăng độ che phủ rừng từ mức 32% năm 1998 lên mức 39,5% năm 2010. Nếu tính cả diện tích cây cao su, điều, cây ăn quả có tán che như cây rừng và diện tích rừng mới trồng trong 2 năm 2009 - 2010 thì độ che phủ của nước ta hiện nay đạt 46,4%.

Tuy nhiên, độ che phủ và xu hướng phát triển ở các tỉnh không đồng đều. Các tỉnh vùng Đông Bắc, Trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ đạt độ che phủ cao (trên 45%, bình quân hàng năm tăng 1,4%); trong khi đó ở một số tỉnh thuộc các vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ độ che phủ rừng đang giảm (bình quân hàng năm giảm 0,2%). Lý do chủ yếu là đang có phong trào chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang xây dựng thủy điện, thủy lợi hoặc trồng cây công nghiệp. Còn ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng Sông Hồng và sông Cửu Long có độ che phủ rừng rất thấp và mức tăng cũng rất ít (bình quân hàng năm tăng 0,2%). Nhiều nơi diện tích đất trống, đồi núi trọc còn lớn, nhất là vùng Tây Bắc và vùng biên giới Việt Trung.

2.2.6. Sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh (LTQD) và công ty lâm nghiệp

- Tính đến năm 2005, cả nước có 365 LTQD, trong đó có 110 LTQD hạch toán phụ thuộc và 245 LTQD, là doanh nghiệp thành viên của các Tổng công ty. Diện tích đất tự nhiên do các LTQD quản lý là: 4, 081 triệu ha, trong đó, diện tích đất lâm nghiệp là 3,914 triệu ha. Cụ thể: đất rừng sản xuất: 2,114 triệu ha (chiếm 54% ), đất rừng phòng hộ: 1.686 triệu ha (chiếm 43%), đất rừng đặc dụng: 32.483 ha (chiếm 3%).

- Thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD và Đề án “Sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD”, đến năm 2010, đã có 157 LTQD chuyển đổi thành công ty lâm nghiệp, 96 ban quản lý rừng được thành lập hoạt động như đơn vị sự nghiệp có thu, trong đó có 68 ban quản lý rừng được thành lập từ 68 LTQD chuyển đổi sang và 28 ban quản lý rừng được hình thành do tách diện tích rừng phòng hộ từ các LTQD, 14 LTQD được giải thể. Nhiều công ty lâm nghiệp đến nay đã chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu vốn 100%.

Diện tích đất lâm nghiệp hiện nay do 157 công ty lâm nghiệp quản lý là: 2.190.400 ha, chiếm 16,3% diện tích đất rừng; do 96 Ban quản lý rừng quản lý là 1.140.145 ha, chiếm 8,5% diện tích đất rừng. Như vậy, bình quân 1 công ty lâm nghiệp quản lý khoảng 14.471 ha đất, 1 ban quản lý rừng quản lý 11.876 ha

đất. Trong thời gian sắp xếp lại, diện tích đất đã chuyển giao cho địa phương quản lý khoảng 0,5 triệu ha.

#### 2.2.7. Cơ quan quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có 2 ngành thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trong phạm vi toàn quốc, đó là ngành tài nguyên và môi trường, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý đất đai được thành lập thống nhất từ trung ương đến cơ sở (cấp xã). Cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương là Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước và thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước. Tổ chức giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước là Cục Đăng ký và Thống kê, Cục Quy hoạch đất đai, Cục Kinh tế và Phát triển quỹ đất. Cơ quan quản lý đất đai ở cấp tỉnh là Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Cơ quan quản lý đất đai ở cấp huyện là Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong đó có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Cấp xã có cán bộ địa chính.

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp được tổ chức thống nhất từ trung ương đến cấp huyện. Cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở Trung ương là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng Cục Lâm nghiệp là cơ quan trực thuộc Bộ thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước. Tổ chức giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước là Vụ Phát triển rừng, Vụ Sử dụng rừng, Vụ Bảo tồn thiên nhiên; Cục Kiểm lâm, Thanh tra Tổng cục, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong đó hầu hết các tỉnh có Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện là phòng chức năng được phân công về nông nghiệp và phát triển nông thôn, thường có cán bộ theo dõi chuyên trách về lâm nghiệp hoặc kiêm nhiệm và Hạt kiểm lâm. Cấp xã (nơi có nhiều rừng) có thể có cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp.

### 3. Các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng

Nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng ở Việt Nam rất đa dạng và phức tạp, thay đổi theo các giai đoạn phát triển của đất nước. Các nguyên nhân này không chỉ bắt nguồn từ ngành lâm nghiệp, mà còn từ các ngành khác. Về cơ bản, những nguyên nhân mang tính trực tiếp gây mất rừng và suy thoái rừng bao gồm:

a) Chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây lương thực, nuôi trồng thủy sản

- Chuyển đổi sang diện tích cây công nghiệp lâu năm: Theo số liệu thống kê, trong 20 năm trở lại đây, diện tích các cây công nghiệp lâu năm đã tăng khá nhanh: từ 657 ngàn ha vào năm 1990 lên 1.451 ngàn ha vào năm 2000 và khoảng 1.986 ngàn ha vào năm 2009 (gấp 3,02 lần so với năm 1990). Trong đó, diện tích cây cao su có tốc độ tăng nhanh nhất: từ 483 ngàn ha năm 2005 lên 632 ngàn ha năm 2008, bình quân mỗi năm trồng mới gần 50 ngàn ha. Dự kiến đến năm 2015, riêng cây cao su sẽ mở thêm 120 ngàn ha, sẽ trồng mới 30 ngàn ha cây điều, đưa diện tích điều đến năm 2015 đạt 430 ngàn ha. Các kế hoạch dài hạn của các địa phương cho thấy, diện tích cây Cao su sẽ còn tăng rất mạnh. Điều này sẽ dẫn tới nguy cơ một diện tích rừng tự nhiên lớn đã suy kiệt sẽ được chuyển đổi để trồng cao su. Tình trạng này đặc biệt thể hiện ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

- Chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp hàng năm: Diện tích cây công nghiệp hàng năm cũng tăng. Năm 1990 có 542 ngàn ha, năm 2000 là 778 ha và đến năm 2009 là 758 ngàn ha (tăng 1,4 lần so với năm 1990). Trong số trên 200 ngàn ha tăng thêm có một phần đáng kể diện tích rừng được chuyển sang.

- Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản: diện tích nuôi trồng thủy sản cũng có xu hướng tăng. Năm 2000 có 642 ngàn ha, đến năm 2009 là 1044 ngàn ha (tăng 62% so với năm 2000). Dự kiến đến năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản sẽ đạt 1.120 ngàn ha (tăng 7% so với năm 2000). Các chính sách phát triển sản xuất của chính quyền và các tín hiệu khả quan từ thị trường thủy sản đã trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn tới việc chuyển đổi quy mô lớn diện tích rừng ngập mặn ven biển thành các trang trại nuôi tôm.

- Diện tích rừng bị sử dụng canh tác nương rẫy: Theo số liệu của Cục Kiểm lâm (Tổng cục Lâm nghiệp), hiện nay có gần 40 tỉnh (khoảng gần 1000 xã) có sản xuất nương rẫy. Diện tích sản xuất nương rẫy là trên 2 triệu ha, trong đó rẫy luân canh khoảng 1,2 triệu ha, rẫy cố định khoảng 0,9 triệu ha, phân bố rộng trên các dạng địa hình có độ dốc trên  $16^{\circ}$ , ở độ cao từ 300m trở lên. Hầu như toàn bộ đất trồng rẫy là diện tích đất đang có rừng hoặc quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp.

#### b) Khai thác rừng không bền vững (kể cả khai thác có phép và phi pháp)

- Suy thoái rừng và mất rừng còn do khai thác rừng không bền vững, quản lý tài nguyên rừng không hiệu quả. Nguyên nhân sâu xa là do đời sống của người dân vùng có rừng rất thấp. Hoạt động phá rừng, khai thác rừng bất hợp pháp rất khó xác định và có xu hướng không kiểm soát được ở nhiều vùng, Đây được xem là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến mất rừng ở Việt Nam.

- Trong 5 năm (2005-2010), cả nước đã phát hiện và xử lý 55.200 vụ vi phạm pháp luật về rừng (chủ yếu là phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật) và đã làm mất 38.535 ha rừng, bình quân mỗi năm mất 7.707 ha. Tình hình vi phạm quy định của Nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp vẫn còn gay gắt ở một

số địa phương, gây thiệt hại nghiêm trọng và làm mất tài nguyên rừng, tạo ra sự bức xúc trong xã hội và công luận.

#### c) Phát triển kết cấu hạ tầng

Nguyên nhân quan trọng nữa là do phát triển các công trình kết cấu hạ tầng như xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, khai thác khoáng sản, đường giao thông, xây dựng khu tái định cư, xây dựng các khu công nghiệp... ở trong và xung quanh địa bàn lâm nghiệp.

Trong tất cả các hoạt động phát triển hạ tầng, việc xây dựng đường giao thông và hồ đập là những hoạt động làm mất rừng nhiều nhất.

Hệ thống đường giao thông ở Việt Nam đã tăng gấp đôi về chiều dài kể từ năm 1990. Việc mở rộng mạng lưới giao thông đã tạo điều kiện đi vào rừng dễ hơn và do đó các vụ xâm phạm đất lâm nghiệp và khai thác không bền vững có thể tăng lên.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 5 năm (2005-2010), mất rừng do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác, chủ yếu là làm công trình giao thông và thủy điện là 142.129 ha. Theo quy hoạch phát triển thủy điện cả nước đến năm 2015, có khả năng sẽ tiếp tục làm mất hàng trăm ngàn ha rừng tự nhiên. Mặc dù đã thực hiện theo các quy chuẩn của Nhà nước nhưng đây là nguyên nhân làm mất rừng nhiều nhất và hầu hết là mất vĩnh viễn.

#### d) Cháy rừng

Từ năm 1992 đến 2002, trung bình mỗi năm có 6.000 ha rừng bị mất do cháy rừng. Trong giai đoạn từ 2005 đến 2009, cả nước có 3.102 vụ cháy rừng đã được báo cáo, gây thiệt hại 11.752ha (trung bình 2.350ha/năm).

Nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy rừng trong những năm qua là do đốt rừng làm nương làm rẫy (chiếm 63%), tìm phế liệu (13,6%), sử dụng lửa bắt cắn trong rừng (6%), các nguyên nhân khác (7,7%), cố ý đốt rừng do mâu thuẫn, trả thù và cố tình đốt (9%).

Trên đây là những nguyên nhân trực tiếp, còn nguyên nhân sâu xa gây mất rừng và suy thoái rừng vẫn là sự nghèo đói, tăng dân số cơ học và tự nhiên, sự yếu kém trong thực thi pháp luật về lâm nghiệp, thể chế, chính sách còn bất cập...

Xuất phát từ thực trạng trên, việc nghiên cứu, xây dựng Chương trình REDD+ áp dụng trong phạm vi toàn quốc là cần thiết, góp phần vào việc hạn chế các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng, giảm phát thải khí, tăng trữ lượng các bon rừng, cải thiện sinh kế của người dân và cộng đồng địa phương sống trong và gần rừng.

## **PHẦN II**

### **MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1.1. Mục tiêu chung**

Đóng góp vào việc giảm phát thải khí, tăng trữ lượng các bon rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam.

##### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

###### **a) Giai đoạn 2011-2015**

- Chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng triển khai REDD+ ở Việt Nam thông qua nâng cao năng lực và phát triển thể chế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan ở cấp trung ương và địa phương (khoảng 40 tỉnh với diện tích rừng tự nhiên lớn hơn 25.000ha);

- Góp phần giảm phát thải khí từ những nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, tăng trữ lượng các bon rừng, bảo tồn bể chứa các bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng tại các điểm trình diễn ở các tỉnh thí điểm;

- Thực hiện chi trả dựa vào sự tham gia và kết quả giảm phát thải khí, tăng trữ lượng các bon rừng tại các điểm trình diễn ở các tỉnh thí điểm.

###### **b) Giai đoạn 2016-2020**

- Giảm phát thải khí thông qua những nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, tăng trữ lượng các bon rừng thông qua hoạt động bảo tồn rừng, phục hồi rừng, quản lý rừng bền vững trong phạm vi toàn quốc;

- Thực hiện chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải khí, tăng trữ lượng các bon rừng trong phạm vi toàn quốc;

- Góp phần cải thiện sinh kế cho người dân trong vùng thực hiện chương trình REDD+; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên sinh học, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

#### **II. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO TRONG XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

1. Phù hợp với chính sách, luật pháp của Việt Nam và tuân thủ các điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

2. Chương trình được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm; cơ chế điều hành minh bạch, tuân thủ các tiêu chuẩn quản trị hiện đại.

3. Các hoạt động của Chương trình được quyết định công khai, dân chủ, bảo đảm sự công bằng, bình đẳng, tôn trọng lợi ích và quyền của các bên liên quan, nâng cao sinh kế bền vững, tôn trọng truyền thống và phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số; thúc đẩy bình đẳng giới.

4. Chương trình REDD+ phải được gắn kết với các quy hoạch, kế hoạch, chính sách của các ngành và địa phương có liên quan theo hướng cân bằng các mục tiêu và lợi ích của các ngành và địa phương.

### **III. THỜI GIAN, PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Thời gian thực hiện chương trình**

Giai đoạn I: 2011 – 2015;

Giai đoạn II: 2016-2020.

#### **2. Phạm vi thực hiện chương trình**

a) Chương trình REDD+ thực hiện trên địa bàn các tỉnh có rừng và liên quan đến rừng.

Giai đoạn 2011-2015: lựa chọn ít nhất 8 tỉnh thí điểm, xây dựng các mô hình trình diễn dựa vào kết quả. Tổng kết, đánh giá, rút ra bài học kinh nghiệm.

Giai đoạn 2016-2020: Mở rộng tất cả 5 hoạt động về REDD+ trên địa bàn các tỉnh có rừng và liên quan đến rừng.

### **PHẦN III**

### **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

#### **I. GIAI ĐOẠN 2011-2015**

#### **1. Nâng cao năng lực và phát triển thể chế để quản lý các hoạt động REDD+ tại Việt Nam**

##### **1.1. Mục tiêu**

Đảm bảo năng lực vận hành về cơ cấu tổ chức và quản lý chương trình REDD+ ở Trung ương và các địa phương.

##### **1.2. Nội dung**

a) Tổ chức hội thảo, tuyên truyền, hỗ trợ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ tham gia Chương trình REDD+ ở Trung ương và cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ xây dựng và điều chỉnh thể chế ở các cơ quan quản lý nhà nước cho phù hợp với yêu cầu của REDD+;

c) Lựa chọn một số tỉnh triển khai dự án thí điểm về REDD+, làm cơ sở bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách cho việc vận hành REDD+ ở Việt Nam.

#### **2. Thiết lập mức phát thải tham chiếu rừng (REL)/mức tham chiếu rừng (RL)**

## 2.1. Mục tiêu

Xây dựng RELs/RLs cho các hoạt động REDD+ được đăng ký và triển khai ở Việt Nam.

## 2.2. Nội dung

### 2.2.1. Hoạt động chuẩn bị và khởi động

- Rà soát, đánh giá chất lượng dữ liệu của 4 lần kiểm kê rừng định kỳ trong khuôn khổ Chương trình Kiểm kê rừng toàn quốc từ năm 1991; rà soát và đánh giá phương pháp luận đối với việc thiết lập RELs/RLs.

- Tổ chức tham vấn với các bên liên quan của Việt Nam và quốc tế về xây dựng phương pháp luận đối với việc thiết lập RELs/RLs cho Việt Nam.

2.2.2. Thiết lập RELs/RLs cho từng hoạt động liên quan đến phạm vi của cơ chế REDD+ đang được đàm phán theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)

a) Thiết lập RELs/RLs cho các hoạt động REDD+ được đăng ký. Về nguyên tắc, RELs/RLs của quốc gia được tập hợp từ RELs/RLs xây dựng cho các địa phương (cấp tỉnh), cụ thể, các tỉnh sẽ xây dựng: RELs đối với phá rừng; RELs đối với suy thoái rừng; RLs (trong tương lai) đối với tăng cường trữ lượng các bon rừng.

b) Xây dựng RELs dựa trên xu hướng phá rừng trong quá khứ, ít nhất là từ 1991. Dữ liệu liên quan đến phá rừng có thể dựa vào các hồ sơ có sẵn hoặc hình ảnh vệ tinh và bổ sung với các dữ liệu kiểm kê rừng toàn quốc hiện có từ năm 1991.

c) Thành lập các đường cơ sở về RELs từ mất rừng và suy thoái rừng ở cấp địa phương và lập cơ sở dữ liệu quốc gia có thể tự do truy cập.

## 2.3. Quy trình xem xét và sửa đổi

- Trên cơ sở thỏa thuận đạt được về REDD+ liên quan đến việc xác định RELs/RLs đối với Việt Nam, xác định các vùng sinh thái, ấn định RELs hoặc RLs đối với mỗi vùng sinh thái, đánh giá các dữ liệu kiểm kê rừng hiện có theo vùng sinh thái, thu thập dữ liệu kiểm kê rừng và sinh khối cho mỗi vùng sinh thái; cập nhật, phát triển các yếu tố phát thải cho từng vùng sinh thái, phân bổ RELs hoặc RLs cho các đơn vị hành chính thích hợp (ban đầu ở cấp tỉnh, sau đó áp dụng cho cấp huyện)...

## 2.4. Phân công quản lý, thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho các đơn vị chuyên môn phù hợp tổ chức nghiên cứu, thiết lập RELs/RLs .

## **3. Thiết lập và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV)**

### 3.1. Mục tiêu



Hệ thống MRV quốc gia được thành lập và vận hành.

### 3.2. Nguyên tắc thiết lập và thực hiện hệ thống MRV

- Hệ thống MRV cần phải tuân theo hướng dẫn của Ủy ban hợp tác liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), hỗ trợ cho quá trình thực hiện UNFCCC;

- Phù hợp với hoàn cảnh và năng lực quốc gia; tận dụng các khả năng, năng lực và thông tin hiện có; đảm bảo tính hiệu quả và đa mục tiêu; việc xây dựng và thực thi MRV, các thông tin, giám sát chính sách và giải pháp sẽ được thực hiện theo từng giai đoạn, có sự tham gia của chủ rừng và các bên có liên quan;

- MRV vận hành trên cơ sở thiết lập hệ thống theo dõi, báo cáo diễn biến rừng minh bạch và hiệu quả trong phạm vi cơ chế REDD+, các hệ thống thông tin về các phương pháp bảo đảm (Safeguards) đối với REDD+;

- Khi triển khai MRV, cần dựa vào các tổ chức hiện có liên quan và chỉ thiết lập tổ chức mới nếu cần thiết;

- Việt Nam thực hiện tất cả các quá trình của hệ thống MRV, tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức khác sẽ hỗ trợ xây dựng năng lực kỹ thuật và phát triển năng lực thể chế;

- Phát thải khí sẽ được báo cáo 4 năm 1 lần và được cập nhật 2 năm 1 lần;

- Việt Nam có trách nhiệm đầy đủ và duy nhất đối với việc thực hiện, giám sát và báo cáo về REDD+ của Việt Nam.

### 3.3. Nội dung

Việc chi trả REDD+ cho Việt Nam sẽ chỉ được thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm chứng về mức giảm phát thải hay tăng cường bể chứa các bon rừng. Hệ thống MRV sẽ cung cấp "bằng chứng" để sử dụng cấp chứng chỉ, hỗ trợ lưu trữ tất cả các dữ liệu về tài nguyên rừng và cập nhật liên tục. Hệ thống MRV sẽ được lồng ghép vào hệ thống báo cáo quốc gia kiểm kê khí nhà kính gửi UNFCCC. Do đó, việc phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thiết kế và vận hành hệ thống MRV là rất quan trọng.

Nội dung thiết lập và vận hành MRV gồm:

3.3.1. Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát rừng quốc gia minh bạch và hiệu quả để giám sát và báo cáo về các hoạt động trong phạm vi cơ chế REDD+

- Hệ thống theo dõi, giám sát rừng quốc gia toàn diện và quản lý dữ liệu đối với Việt Nam sẽ được thành lập để thực hiện các cam kết về MRV theo quy định của UNFCCC. Nó sẽ không chỉ tập trung vào các dữ liệu hoạt động về phát thải khí và dịch chuyển phát thải, mà cả về chia sẻ lợi ích và các tác động khác, cũng như việc thực hiện Chương trình REDD+. Các quy trình thực hiện các hoạt động riêng biệt, nhưng có sự liên kết và hỗ trợ lẫn nhau;

- Hệ thống MRV sẽ được thiết lập theo ba bước: (1) Hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực; (2) Vận hành và thử nghiệm hệ thống với ba yếu tố: quản lý đất

lâm nghiệp, thống kê rừng quốc gia và thống kê khí nhà kính;(3)Vận hành hệ thống tích hợp MRV và cung cấp thông tin cho Chương trình REDD+;

- Hệ thống MRV sẽ được cung cấp các thông tin cần thiết bởi: (1)Hệ thống quản lý đất lâm nghiệp (FLMS) - cung cấp các thông tin về sử dụng đất và thay đổi sử dụng đất; (2)Hệ thống kiểm kê rừng quốc gia - cung cấp dữ liệu về rừng và sinh khối; (3)Hệ thống kiểm kê khí nhà kính (GHGI) - cung cấp dữ liệu khí nhà kính;

- Kết nối các hệ thống theo dõi, giám sát rừng cấp tỉnh vào hệ thống giám sát rừng cấp quốc gia;

- Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát rừng quốc gia sử dụng việc kết hợp công nghệ viễn thám và trên mặt đất dựa trên đánh giá trữ lượng các bon. Phương pháp tiếp cận và hệ thống theo dõi, giám sát sẽ cung cấp các dự báo một cách minh bạch, nhất quán, chính xác và đầy đủ, giảm sự không chắc chắn và cung cấp các kết quả so sánh được với các nước khác để xem xét bởi UNFCCC.

3.3.2. Theo dõi, giám sát phát thải và dịch chuyển phát thải tại các tỉnh được lựa chọn thí điểm

a) Việc theo dõi, giám sát phát thải khí sẽ được thực hiện theo cách tiếp cận 2 cấp:

- Cấp 1: Thu thập các dữ liệu cơ bản bởi các chủ rừng từ các số liệu có ý nghĩa thống kê từ các ô mẫu;

Ở cấp 1, dữ liệu không đủ để ước lượng sinh khối, nên nó sẽ được bổ sung bởi dữ liệu ở cấp 2. Chương trình thống kê rừng quốc gia hiện có và các chương trình nghiên cứu tiếp theo sẽ cung cấp các dữ liệu bổ sung (cấp 2) để chuyển đổi dữ liệu ở Cấp 1 sang ước lượng về sinh khối. Ở cấp 1 dữ liệu cũng sẽ được bổ sung bằng cách theo dõi, giám sát dựa vào vệ tinh để đánh giá chính xác về diện tích rừng.

- Cấp 2: Tạo các dữ liệu chính xác trên rừng thông qua điều tra, khảo sát rừng. Các hoạt động liên quan đến điều tra rừng, gồm:

Xác định ô tiêu chuẩn: xác định sự thay đổi của cây và rừng theo thời gian, giúp cho việc kiểm nghiệm sự thay đổi lượng dự trữ các bon theo thời gian;

Viễn thám: ảnh vệ tinh để chỉ ra những thay đổi diện tích rừng và chất lượng rừng mà chúng ta không cần phải đến tận nơi để khảo sát;

Đo đếm ngoài thực địa: kiểm nghiệm thông tin viễn thám trên thực tế bằng cách đo đếm trực tiếp cây và rừng, giúp có thể xác minh các thuộc tính của rừng như: loại rừng, cấu trúc rừng, các loài hiện có và có thể khám phá ra các kiểu suy thoái rừng mà chúng ta không thể nhìn thấy từ ảnh viễn thám;

Thu thập và quản lý dữ liệu: tập hợp các thông tin và công bố thông tin; người dân địa phương có thể tham gia thu thập số liệu; việc quản lý số liệu đòi

hỏi phải có một hệ thống cơ sở dữ liệu đáng tin cậy và được tổ chức tốt và một đội ngũ cán bộ được đào tạo đặc biệt để vận hành hệ thống này.

b) Việc dịch chuyển địa điểm phát thải được UNFCCC coi là một vấn đề cần được quan tâm trong cơ chế REDD+

- Hệ thống giám sát việc dịch chuyển địa điểm phát thải sẽ được thiết lập để lượng hóa việc dịch chuyển;

- Một nội dung quan trọng của quá trình giám sát là có được thông tin phản hồi từ các nước láng giềng. Việc giảm nguy cơ dịch chuyển địa điểm phát thải chỉ có thể thành công nếu cả hai chính phủ đều thực hiện một cơ chế kiểm soát hiệu quả vấn đề dịch chuyển, ví dụ như thông qua một quy trình chặt chẽ kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới các sản phẩm lâm nghiệp;

- Chính phủ sẽ được hỗ trợ xây dựng một hệ thống kiểm soát việc dịch chuyển địa điểm phát thải một cách hiệu quả. Bên cạnh hàng loạt các giải pháp kiểm soát về mặt pháp lý, một chương trình thông tin rộng rãi sẽ được thực hiện để ngăn chặn nguy cơ. Vấn đề này sẽ được giám sát chặt chẽ và các biện pháp khắc phục sẽ được tiến hành khi cần thiết;

- Thống kê giám phát thải (được tạo ra thông qua hệ thống MRV) sẽ được sử dụng để báo cáo kết quả REDD+ về khí các bon tương đương cho UNFCCC.

### 3.3.3. Báo cáo và quản lý dữ liệu

- Các dữ liệu cơ bản do chủ rừng báo cáo sẽ được quản lý thông qua một cơ sở hạ tầng dữ liệu quốc gia thuộc hệ thống MRV. Có nhiều sự lựa chọn khác nhau về công nghệ sẽ được áp dụng để cung cấp cho chủ rừng và hỗ trợ các tổ chức báo cáo các dữ liệu của họ cho hệ thống MRV quốc gia;

- Ở cấp trung ương, tất cả các dữ liệu từ các chủ rừng sẽ được đối chiếu, kết hợp với các nguồn thông tin khác và phân tích. Việc phân tích sẽ bao gồm đánh giá chất lượng dữ liệu, ước tính sinh khối và biến động sinh khối, xem xét sự phân tầng của các vùng sinh thái....Kết quả của sự phân tích sẽ được thể hiện trong báo cáo về giảm phát thải và dịch chuyển phát thải phù hợp với yêu cầu của cơ chế REDD+ được thiết lập bởi hội nghị thượng đỉnh các bên tham gia UNFCCC.

### 3.3.4. Kiểm chứng giảm phát thải và dịch chuyển phát thải

- Việc kiểm chứng báo cáo về cắt giảm phát thải khí và dịch chuyển phát thải sẽ được thực hiện cả ở cấp quốc gia, trước khi trình cho UNFCCC, và các tổ chức kiểm toán độc lập theo yêu cầu của UNFCCC;

- Chính phủ Việt Nam sẽ quy định thủ tục để kiểm chứng để báo cáo về cắt giảm khí thải và chuyển dịch phát thải đáp ứng các tiêu chí của UNFCCC. Hệ thống MRV sẽ tích hợp các chức năng để thực hiện kiểm toán độc lập;

- Sau khi nộp báo cáo, việc tiếp cận đối với các kiểm toán viên độc lập (quốc tế) sẽ được chấp nhận để xem xét tất cả các dữ liệu trong hệ thống MRV,

từ các dữ liệu cơ bản được cung cấp bởi các chủ rừng trong giai đoạn báo cáo, dữ liệu kiểm kê rừng, phân tích thủ tục đối với đánh giá chất lượng dữ liệu, ước tính sinh khối và báo cáo ....Do đó, hệ thống MRV sẽ làm việc như các kho lưu trữ chính cho tất cả các dữ liệu thích hợp để báo cáo về cắt giảm khí thải và dịch chuyển phát thải;

Kiểm chứng độc lập: đối với REDD+, mỗi nước sẽ tính toán khối lượng khí nhà kính đã được giám sát và sau đó yêu cầu được cấp một lượng tín chỉ REDD+ nhất định. Yêu cầu này cần được kiểm chứng bởi một bên độc lập thứ ba.

- Kiểm chứng giảm phát thải và dịch chuyển phát thải tại một số tỉnh được chọn làm thí điểm.

### 3.4. Phân công quản lý, thực hiện

#### a) Hệ thống giám sát đất đai (FLMS)

Hệ thống này có thể được vận hành đầy đủ với sự tham gia phối hợp của các tổ chức chủ chốt có liên quan đến theo dõi, giám sát sử dụng đất và rừng, trong đó bao gồm:

Tổng cục Địa chính (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) và các cơ quan địa chính ở địa phương là cơ quan chủ trì theo dõi, giám sát về đất đai.

Các cơ quan, tổ chức phối hợp, gồm:

Cục Kiểm lâm, Viện Điều tra quy hoạch rừng thuộc Tổng cục lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và các chi cục kiểm lâm;

Trung tâm Viễn thám quốc gia, một số trường Đại học có liên quan.

#### b) Kiểm kê rừng quốc gia

- Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) là cơ quan đầu mối tổ chức tiến hành kiểm kê rừng quốc gia;

- Viện Điều tra Quy hoạch rừng (FIPI), các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi cục kiểm lâm, chi cục lâm nghiệp) là các cơ quan chuyên môn giúp Tổng cục lâm nghiệp thực hiện kiểm kê rừng quốc gia, phát triển các yếu tố chuyển đổi và các phương trình tăng trưởng, kiểm chứng độc lập về các đo đạc tại hiện trường;

- Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam: nghiên cứu về rừng, phát triển về phân loại sinh thái, phát triển các phương trình tăng trưởng;

- Trường Đại học lâm nghiệp Việt Nam: đào tạo và xây dựng năng lực.

#### c) Thống kê về khí nhà kính

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm cung cấp số liệu thống kê về khí nhà kính.

#### d) Giám sát phát thải khí và dịch chuyển phát thải

- Các bên liên quan có khả năng đóng một vai trò quan trọng trong mỗi hình thức giám sát;

- Xã hội dân sự cần phải tham gia vào việc xây dựng và đưa ra các quyết định về giám sát có sự tham gia độc lập. Hiện nay, các tổ chức xã hội dân sự ở Việt Nam, đặc biệt ở cấp cơ sở, năng lực rất yếu và mạng lưới hạn chế, các tổ chức quần chúng, như Hội Phụ nữ và Hội Nông dân có thể đóng góp tốt hơn ở cấp cơ sở;

- Các tổ chức phi chính phủ quốc tế có thể được khuyến khích tham gia ở cấp quốc gia.

#### **4. Quản lý tài chính Chương trình REDD+**

##### **4. 1. Thành lập và tổ chức quản lý Quỹ REDD+**

###### **4.1.1. Mục đích thành lập Quỹ REDD+**

a) Huy động các nguồn lực của xã hội từ trong nước và nguồn lực của quốc tế để thực hiện mục tiêu của REDD+;

b) Quỹ REDD nhằm hỗ trợ tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống của những đối tượng được hưởng lợi từ rừng hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến mất rừng và suy thoái rừng;

c) Nguồn tài chính từ quỹ REDD+ được sử dụng để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, cộng đồng dân cư thôn đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của những đối tượng được hưởng lợi từ rừng hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến rừng;

d) Quỹ REDD+ góp phần nâng cao năng lực thực hiện đúng chính sách, luật pháp và năng lực quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng nhằm ngăn chặn tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Tăng cường trữ lượng các bon rừng; đáp ứng mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng.

###### **4.1.2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ REDD+**

a) Quỹ REDD+ Việt Nam, không hòa vào nguồn ngân sách của Nhà nước như các nguồn thu khác của ngân sách, Quỹ này không được sử dụng cho các mục đích khác ngoài REDD+; hoạt động giải ngân của quỹ theo đúng mục tiêu, đối tượng, quy chế của REDD+ quốc tế;

b) Quỹ REDD+ hoạt động mang tính xã hội và vì môi trường, nhằm góp phần thúc đẩy các thành viên trong xã hội tham gia bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường; Quỹ REDD+ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;

c) Quỹ REDD+ hoạt động phải đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của luật pháp Việt Nam và điều ước, thỏa thuận quốc tế.

###### **4.1.3. Điều kiện tổ chức Quỹ REDD+**

Theo quy định của Luật pháp của Nhà nước hiện hành, việc thành lập tổ chức Quỹ REDD+ phải hội tụ được các điều kiện chủ yếu là:

a) Có nhu cầu thành lập Quỹ để phục vụ cho Chương trình REDD+ và phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng;

b) Có khả năng huy động các nguồn tài chính cho Quỹ và tổ chức quản lý Quỹ REDD+, đảm bảo Quỹ REDD+ hoạt động ổn định, lâu dài và hiệu quả;

c) Có đề án (phương án) thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

#### 4.1.4. Nguồn thu của Quỹ REDD+

a) Quỹ REDD+ trung ương

- Nguồn viện trợ song phương của các nước, các tổ chức quốc tế cho Việt Nam;

- Nguồn đa phương do các quốc gia và các tổ chức đóng góp cho Quỹ REDD+ quốc tế để hỗ trợ cho Việt Nam;

- Nguồn tiền thu của các chủ rừng liên kết, kinh doanh tín chỉ Các bon từ REDD+ trên sàn giao dịch quốc tế.

b) Quỹ REDD+cấp tỉnh

- Các khoản chi trả, ứng trước, ủy thác chuyển từ Quỹ REDD+ trung ương;

- Các khoản đóng góp của các nhà tài trợ trong nước và quốc tế cho Quỹ;

- Các khoản chi bổ sung cho Quỹ từ ngân sách nhà nước địa phương;

- Các khoản thu theo luật định từ các hình thức chế tài tài chính vi phạm các cam kết thực hiện REDD+ của các chủ thể thực hiện.

#### 4.1.5. Cơ cấu tổ chức Quỹ REDD+

a) Cấp trung ương

- Thành lập Văn phòng Quỹ Ủy thác REDD+ VN (sau đây gọi là Quỹ Trung ương) trực thuộc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập và quản lý;

- Văn phòng Quỹ Ủy thác REDD+ VN sẽ có đại diện của bên đối tác quốc tế tham gia Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ, gồm có Hội đồng quản lý Quỹ (sau đây gọi tắt là Hội đồng). Ban Kiểm soát và bộ máy điều hành của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng đồng thời được sử dụng để thực hiện các hoạt động theo chức năng đối với REDD+ Việt Nam;

- Hội đồng quản lý Quỹ REDD+ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập, có thành phần là đại diện của bên đối tác REDD+ quốc tế, đại diện tổ chức xã hội dân sự của Việt Nam tham gia;

- Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, bên đối tác REDD+ quốc tế cử đại diện tham gia đồng chủ tịch; Phó Chủ tịch Hội đồng và các ủy viên Hội đồng, tùy theo nhu cầu bên đối tác quốc tế thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thể cử chuyên gia tham gia, hỗ trợ và theo dõi hoạt động của Quỹ. Các thành viên Hội đồng hoạt động bán chuyên trách;

- Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đồng chủ tịch là đại diện của bên Đối tác REDD+ quốc tế, các Phó Chủ tịch Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định bổ nhiệm;

- Các ủy viên Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định bổ nhiệm, gồm cán bộ lãnh đạo cấp Vụ của các Bộ, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ, các chuyên gia REDD+ quốc tế, đại diện tổ chức xã hội dân sự cấp trung ương;

- Hội đồng quản lý Quỹ Ủy thác REDD+ VN chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của mình trước pháp luật Việt Nam và Quốc tế và trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Lâm nghiệp;

- Ban Kiểm soát Quỹ Ủy thác REDD+ VN do Hội đồng quản lý Quỹ xét trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định;

- Văn phòng Quỹ Ủy thác REDD+ VN thuộc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đặt tại Tổng Cục Lâm nghiệp (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ, Tổng Cục trưởng tổng Cục Lâm nghiệp và trước pháp luật;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Quỹ Ủy thác REDD+ Việt Nam.

#### b) Cấp tỉnh

- Thành lập tài khoản Quỹ Ủy thác REDD+ Việt Nam thuộc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để nhận ủy thác nguồn tiền thu từ REDD+ và thực hiện các dịch vụ ủy thác của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh được quy định tại Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008 của Chính phủ nguồn tiền từ Quỹ theo nội dung các dự án về REDD+ được Hội đồng quản lý Quỹ Trung ương phê duyệt quyết định;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành quy chế khung về cơ cấu tổ chức và hoạt động; cơ chế tài chính về quản lý, sử dụng Tài khoản Quỹ Ủy thác REDD+ cấp tỉnh phù hợp với quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và các quy định của tổ chức REDD+ Quốc tế;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể quy chế về tổ chức và hoạt động giải ngân; cơ chế tài chính về quản lý, sử dụng tài khoản Quỹ REDD+

thuộc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phù hợp với quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và các quy định của tổ chức REDD+ Quốc tế;

- Đối với các tỉnh có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho phép thành lập tài khoản Quỹ Ủy thác REDD+ Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước cấp huyện để thực hiện dịch vụ thanh toán cho việc thực hiện các hoạt động về REDD+ trên địa bàn.

#### 4.1.6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ REDD+ VN.

##### a) Nhiệm vụ

- Tiếp nhận và quản lý các khoản tài chính từ các nguồn hợp tác viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho REDD+; nguồn tài chính đối ứng từ ngân sách nhà nước (nếu có);

- Tổ chức hội đồng Quản lý Quỹ REDD+ VN họp, xét chọn các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án về REDD+ để thẩm định phê duyệt hoặc quyết định hỗ trợ đầu tư;

- Hỗ trợ (giải ngân) tài chính cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án về REDD+ đã được hội đồng quản lý Quỹ REDD+ thẩm định, phê duyệt quyết định hỗ trợ đầu tư;

- Chỉ đạo, hướng dẫn các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ REDD+ hỗ trợ;

- Thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê, kế toán và kiểm toán và các quy định của REDD+ quốc tế.

##### b) Quyền hạn

- Phân bổ kinh phí cho từng chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án theo kế hoạch hàng năm được Hội đồng quản lý quỹ Ủy thác REDD+ phê duyệt;

- Kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án được Quỹ REDD+ hỗ trợ;

- Đình chỉ, thu hồi kinh phí đã hỗ trợ khi phát hiện các dự án triển khai không đúng nội dung được phê duyệt, vi phạm cam kết về sử dụng kinh phí hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật liên quan, vi phạm luật pháp và thông lệ quốc tế về REDD;

- Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ REDD+.

#### 4.2. Thực hiện phân phối và chi trả của Quỹ REDD+ theo hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS)

##### 4.2.1. Những nguyên tắc của BDS

Quỹ REDD+ Việt Nam là một quỹ con của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam nhưng là một quỹ ủy thác có nguồn vốn ngoài ngân sách nhà



nước. Quỹ REDD+ còn là một quỹ đặc thù chuyên để chi trả dịch vụ REDD+ là một trong những dịch vụ môi trường rừng được quy định trong Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ. Do vậy, việc phân phối và chi trả của Quỹ REDD+ phải vừa tuân thủ Nghị định 99/2010/NĐ-CP, vừa tuân thủ các nguyên tắc quốc tế về REDD+. Theo đó, hệ thống chia sẻ lợi ích (BDS) được thiết lập để thực hiện phân phối và chi trả Quỹ REDD+ với những nguyên tắc sau:

- Tính kịp thời. Về nguyên tắc, việc chi trả dịch vụ REDD+ cho các đối tượng được chi trả phải căn cứ theo hiệu quả hoạt động làm tăng trữ lượng các bon trên thực tế được kiểm chứng bởi hệ thống MRV. Trong khi đó, hiệu quả hoạt động này chỉ có thể đo đếm, kiểm chứng theo định kỳ và thực hiện sau khi các hoạt động REDD+ đã được thực hiện. Nếu thực hiện chi trả theo kết quả sau hoạt động (chi trả sau hoạt động) thì người dân và cộng đồng dân cư ở nhiều nơi đăng ký thực hiện dịch vụ REDD+ (chủ yếu là miền núi và đồng bào dân tộc ít người) không có nguồn tiền và không được kích thích thực hiện các hoạt động ban đầu. Mâu thuẫn này được giải quyết bằng thực hiện nguyên tắc chi trả kịp thời, tức là việc chi trả phải được thực hiện ngay từ các hoạt động ban đầu của quá trình thực hiện REDD+; tần suất các đợt chi trả phải thường xuyên hơn (chi trả hàng năm) so với tần suất đánh giá, kiểm chứng của hệ thống MRV thực hiện theo định kỳ;

- Tính tương xứng. Ở các khu vực thực hiện dịch vụ REDD+ có thể có nhiều khả năng khác trong sử dụng đất lâm nghiệp như chuyển đổi đất rừng sang canh tác cây ngắn ngày hoặc dài ngày. Những khả năng này đều có thể mang lại lợi ích cho chủ rừng hoặc người được khoán bảo vệ rừng. Hệ thống BDS của REDD+ phải tạo ra lợi ích chi trả trực tiếp và gián tiếp cho các chủ thể được chi trả ở mức độ đủ lớn và không thấp hơn so với các hình thức sử dụng đất lâm nghiệp thay thế khác. Trong trường hợp người dân có nhiều khả năng lựa chọn trong sử dụng đất lâm nghiệp (bảo vệ phát triển, hoặc khai thác rừng, hoặc chuyển đổi sang canh tác nông nghiệp...), chi phí cơ hội của các hoạt động REDD+ có thể tăng, mức chi trả cũng vì thế phải tăng theo. Do đó, để hoạt động REDD+ nhận được sự hưởng ứng của người dân và mang tính bền vững, hệ thống BDS phải phối hợp chi trả trực tiếp và chi trả gián tiếp, bảo đảm sự đồng bộ và cộng hưởng nhiều lợi ích từ các hình thức chi trả sao cho tổng lợi ích thụ hưởng mà người dân được hưởng tương xứng với các chi phí của người dân phải bỏ ra để duy trì các hoạt động REDD+, bảo vệ rừng theo các cam kết;

- Tính công bằng. BDS phải bảo đảm chi trả hoặc mang lại lợi ích ngang nhau cho đối tượng thụ hưởng nếu công sức của họ bỏ ra là tương tự và ngang bằng nhau. Đối với dịch vụ REDD+, cùng một kết quả dịch vụ tăng trữ lượng cac bon như nhau nhưng do các điều kiện về tự nhiên, kinh tế, xã hội khác nhau, nỗ lực, công sức, chi phí bỏ ra có sự khác nhau. Do đó, trong một số trường hợp, khi có đủ cơ sở kết luận có sự khác nhau về nỗ lực đóng góp vào quá trình tăng trữ lượng các bon, cần có sự phân biệt nhất định trong xác định mức chi trả. Tuy

vậy, BDS luôn bảo đảm mức chi trả và chia sẻ lợi ích cho người thụ hưởng tương xứng với những nỗ lực của người dân bỏ ra;

- Tính linh hoạt. Dịch vụ REDD+ là một dịch vụ tổng hợp với nhiều hoạt động khác nhau với sự đóng góp trực tiếp và gián tiếp của các chủ thể liên quan. Do vậy, hệ thống BDS phải tính đến các hoạt động đa dạng đóng góp tăng trữ lượng các bon, giảm phát thải, tăng đa dạng về sinh học, quản lý rừng bền vững, đồng thời phải phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa từng vùng, phù hợp với đặc điểm về quyền sở hữu rừng, quyền sử dụng đất lâm nghiệp với các hình thức khác nhau. BDS phải được thiết kế với các phương án đa dạng, phân quyền linh hoạt về quyết định cho các tổ chức quản lý bên dưới. Sự đa dạng này có nghĩa là BDS không phải là một hệ thống duy nhất cho tất cả các vùng, mà đó là hệ thống linh hoạt với các mô hình và phương án chi trả khác nhau có thể thích ứng với các điều kiện khác nhau ở các địa phương;

- Tính hiệu quả. Các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý REDD+ như chi phí vận hành MRV và quản lý BDS phải được thanh toán từ Quỹ. Tuy vậy, các chi phí vận hành MRV và quản lý REDD+ phải được tiết kiệm và giám sát theo chuẩn mực và quy chế chặt chẽ để tăng tối đa các nguồn lực tài chính chi trả cho những đối tượng thụ hưởng cuối cùng;

- Tính hiệu suất: Toàn bộ hoạt động tài chính của REDD+ phải bảo đảm tính hiệu suất của Chương trình. Các quy trình, thủ tục thực hiện BDS phải bảo đảm tiết kiệm thời gian và chi phí ở mức tối đa để tăng nguồn tài chính chi trả trực tiếp và gián tiếp người được chi trả.

- Tính minh bạch. Tương ứng với mô hình phân cấp quản lý Quỹ, các quyết định BDS phải được phân cấp cho các cấp quản lý ở địa phương có sự tham gia của xã hội dân sự theo những nguyên tắc và chuẩn mực thống nhất, bảo đảm sự minh bạch về quá trình ra quyết định, hình thức và khối lượng chi trả. Thông tin về BDS phải được phổ biến rộng rãi, kể cả thông tin về các quyết định được đưa ra. Các khoản chi trả và lợi ích từ BDS phải tuân thủ truyền thống và các tập quán về dân chủ cấp cơ sở, phù hợp với năng lực hiện có và sẽ được tăng cường tại địa phương. Toàn bộ hoạt động BDS phải được thực hiện với sự hỗ trợ của một hệ thống bảo đảm thông tin hiện đại, dễ dàng kiểm chứng và thực hiện kiểm toán quốc tế.

- Tính tuân thủ: BDS phải được thể chế hóa bằng các quy định mang tính pháp lý với các chế tài bắt buộc thi hành ở tất cả các cấp chính quyền và các bên tham gia.

#### 4.2.2. Sử dụng nguồn tài chính của Quỹ REDD+

Trong giai đoạn 2 của Chương trình, nguồn thu của Quỹ REDD+ chủ yếu từ các kênh hợp tác và tài trợ ủy thác quốc tế song phương và đa phương. Nguồn tài chính của Quỹ REDD+ được phân phối như sau:

a) Chi cho các hoạt động quản lý Chương trình REDD+ cấp quốc gia

Ở cấp quốc gia, Quỹ REDD+ được chi tiêu cho các hoạt động sau đây:

- Trang trải chi phí cho các hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Văn phòng Quỹ trung ương theo quy chế chi tiêu tài chính chung của Nhà nước về quản lý các chương trình mục tiêu và quỹ quốc gia;

- Trích một tỷ lệ phần trăm cho công tác hành chính và nghiệp vụ của Quỹ trung ương (coi như tiền dịch vụ ủy thác);

- Chi trả tiền lương cho các chuyên gia (trong nước và quốc tế) làm việc theo hợp đồng tại Quỹ trung ương;

- Chi trả theo dự án cho các hoạt động chung của Chương trình như vận hành hệ thống MRV, tư vấn thực hiện BDS, đào tạo, nâng cao năng lực các cơ quan quản lý nhà nước liên quan;

Sau khi trừ các chi phí nêu trên, Quỹ trung ương được phân phối cho các Quỹ REDD+ địa phương theo các tiêu chí đăng ký và đã được phê duyệt.

#### b) Chi cho các hoạt động quản lý Chương trình REDD+ ở địa phương

Quỹ REDD+ địa phương (có thể có cả cấp tỉnh và huyện) được sử dụng một phần kinh phí của Quỹ trang trải các hoạt động của Chương trình REDD+ ở cấp tỉnh và huyện theo các nội dung chi, chế độ, tiêu chuẩn do Chương trình REDD+ quy định. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức và tỷ lệ phần kinh phí được chi tiêu cho các hoạt động quản lý Quỹ ở cấp tỉnh, huyện, bảo đảm tỷ lệ chi phí trần giữ lại cho Ban Quản lý Quỹ REDD+ địa phương là 10% tổng nguồn thu Quỹ REDD+ địa phương;

Quỹ REDD+ cấp tỉnh và cấp huyện được sử dụng kinh phí của Quỹ cho các nội dung hoạt động sau đây:

- Hoạt động hành chính của Ban quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát;

- Hoạt động giám sát MRV cấp địa phương có sự tham gia của xã hội dân sự về độ che phủ rừng/trữ lượng các bon/phát thải;

- Hoạt động giám sát có sự tham gia của xã hội dân sự đối với các khoản chi trả gián tiếp cho các khoản đầu tư theo dự án và hoạt động REDD+;

- Hoạt động giáo dục và truyền thông nâng cao nhận thức của các cơ quan và quần chúng về REDD+ và các biện pháp giảm phát thải, tăng trữ lượng cac bon rừng;

Sau khi trừ các chi phí được chi tiêu cho hoạt động của Quỹ ở cấp tỉnh, huyện, Quỹ REDD+ được phân bổ toàn bộ cho các địa bàn xã, vùng, lưu vực, và cho đến từng dự án (chi trả gián tiếp) và từng đối tượng thụ hưởng (chi trả trực tiếp).

#### 4. 2.3. Tổ chức chi trả

##### 4.2.3.1. Đối tượng được chi trả

Đối tượng được chi trả từ Quỹ REDD+ được xác định theo Điều 8, Nghị định 99/NĐ-CP, bao gồm:

- + Hộ gia đình, cá nhân;
- + Nhóm hộ gia đình/cộng đồng thôn bản;
- + Ban quản lý rừng/công ty lâm nghiệp.

Các đối tượng trên có thể là chủ rừng, có thể là người nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước như ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp. Trường hợp có 2 cấp các đối tượng chi trả (cấp chủ rừng là tổ chức nhà nước và cấp người dân hoặc cộng đồng nhận khoán), Ban quản lý Quỹ REDD+ địa phương quyết định tỷ lệ phân chia giữa 2 đối tượng này và việc chi trả phải được thực hiện trực tiếp cho người thụ hưởng.

#### 4.2.3.2. Các hình thức chi trả

Quỹ REDD+ áp dụng 2 hình thức chi trả: trực tiếp và gián tiếp, phù hợp với Điều 6, Nghị định 99/NĐ-CP. Việc lựa chọn hình thức chi trả và phân bổ kinh phí chi trả cho 2 hình thức này do cộng đồng địa phương cấp thấp nhất quyết định tùy thuộc vào các yếu tố sau:

- Đặc điểm văn hóa-xã hội của dân cư thiên về cộng đồng hay hộ gia đình, truyền thống sử dụng tài nguyên rừng và phân chia lợi ích ở địa phương.
- Đặc điểm về các điều kiện kết cấu hạ tầng của địa phương: tình trạng các công trình công cộng như trạm xá, trường học, chợ, đường giao thông.
- Năng lực tổ chức quản lý tài nguyên rừng và quản lý tài chính của cộng đồng dân cư địa phương.

##### a) Chi trả trực tiếp

Chi trả trực tiếp là hình thức chi trả chủ yếu của Quỹ REDD+. Có thể áp dụng một trong 2 phương án chi trả sau: i) Chi trả dựa vào kết quả hoạt động; ii) Chi trả cho sự tham gia.

- Chi trả theo kết quả hoạt động (chi trả sau):

Đây là phương án chi trả bảo đảm tốt các nguyên tắc chi trả của REDD+. Tuy nhiên, phương án này chỉ thực hiện được khi Chương trình REDD+ đã chuyển sang giai đoạn 3. Khi đó, nguồn tài chính REDD+ từ cộng đồng quốc tế chỉ chuyển về nếu quốc gia thể hiện và chứng minh được hiệu quả hoạt động được đánh giá và kiểm định chính xác bởi hệ thống MRV tin cậy, do vậy, việc chi trả phải diễn ra sau khi thực hiện xong các hoạt động và có kết quả được kiểm chứng. Theo phương án này, sau khi nhận nguồn tài chính từ Quỹ trung ương, Quỹ REDD+ địa phương thực hiện chi trả cho các đối tượng được chi trả sau khi kết quả hoạt động của họ được đánh giá và xác minh. Việc chi trả phải gắn với hệ thống MRV chuyên nghiệp và được thừa nhận bởi các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, để hệ thống chi trả theo kết quả có hiệu quả và bền vững, điều kiện cần thiết là hệ thống cưỡng chế thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

phải hoạt động tốt để ràng buộc trách nhiệm của chủ rừng hoặc người nhận khoán quản lý rừng thực hiện các cam kết chống suy thoái và mất rừng cũng như các hoạt động REDD+ khác.

- Chi trả cho sự tham gia (chi trả trước)

Chi trả tạm ứng (trả trước) cho việc thực hiện các hoạt động ban đầu (sự tham gia) là phương án chi trả thích hợp cho giai đoạn 2 của Chương trình REDD+. Theo phương án này, người dân tham gia REDD+ cần được chi trả trước để họ có kinh phí thực hiện các cam kết và tạo động lực thực hiện các hoạt động REDD+. Phương án này đặc biệt thích hợp với các địa bàn có đa số dân cư là người nghèo, người dân tộc ít người cần có nguồn lực tài chính ban đầu để sinh sống và làm việc trước khi các kết quả REDD+ được kiểm định. Kinh nghiệm của Việt Nam trong việc sử dụng phương pháp tài chính vi mô cho phục hồi rừng cũng đã cho thấy cách thức chi trả cho sự tham gia là cần thiết và khá hiệu quả ở nhiều vùng. Tuy nhiên, phương án chi trả này làm tăng rủi ro do thiếu chế tài thu hồi các khoản chi trả trước nếu người được chi trả không thực hiện đúng các cam kết;

- Phương án kết hợp – chi trả cho sự tham gia bằng sổ tiết kiệm;

Việc chi trả thông qua hình thức sổ tiết kiệm có điều kiện với sự tham gia của ngân hàng sẽ cho phép các quỹ REDD+ địa phương vừa tạo ra động lực ban đầu, cung cấp trước cho những người quản lý rừng nguồn lực tài chính cần thiết để cải thiện cách thức quản lý bảo vệ rừng mà vẫn duy trì được nguyên tắc chi trả dựa vào kết quả, tránh được rủi ro. Theo phương án này, Quỹ REDD+ địa phương có thể thực hiện chi trả cho sự tham gia nhưng không phát tiền trực tiếp và không điều kiện mà thực hiện thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam hoặc tổ chức tài chính tương đương. Theo phương án này, Ngân hàng sẽ phối hợp với Quỹ REDD+ cấp cho mỗi hộ được chi trả một sổ tiết kiệm có điều kiện ràng buộc về trách nhiệm thực hiện cam kết. Đây là phương án chi trả được khuyến cáo sử dụng ở các địa phương.

Việc lựa chọn tổ chức ngân hàng nào phối hợp thực hiện chi trả do Ban Quản lý Quỹ REDD+ cấp tỉnh quyết định trên cơ sở đấu thầu hạn chế dịch vụ này sao cho bảo đảm các nguyên tắc chi trả của REDD+.

b) Chi trả gián tiếp

Hình thức chi trả gián tiếp là cần thiết khi thực hiện REDD+. Trên địa bàn thực hiện REDD+, có nhiều người hoặc cộng đồng tuy không được giao đất giao rừng hoặc nhận khoán rừng, nhưng nếu không có sự cam kết và thống nhất hành động của họ thì các chủ rừng cũng không thể bảo vệ hiệu quả tài nguyên rừng. Vì lý do này, cần phải có những hình thức đền bù (chi trả) phù hợp cho nỗ lực cam kết không phá rừng của các đối tượng này. Hình thức được khuyến cáo là chi trả dưới dạng tài trợ cho các dự án xây dựng các công trình phúc lợi xã hội chung cho cộng đồng như trường học, trạm y tế, đường giao thông hay công trình nước sạch, vườn ươm cây giống..., hoặc dự án phát triển sinh kế bền vững

đề cùng chia hoa lợi. Việc xác định danh mục, nội dung và quy mô các dự án là do cộng đồng thôn bản toàn quyền quyết định trên cơ sở nguồn quỹ khả dụng phân phối cho địa bàn và các dự án phải trong khuôn khổ các hoạt động nêu trên.

Việc chi trả gián tiếp theo dự án thực hiện theo tinh thần Nghị định 99/NĐ-CP.

#### 4.2.3.3. Mức chi trả

a) Mức chi trả cho hoạt động REDD+ được xác định theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ. Tuy nhiên, để đáp ứng các yêu cầu đặc thù của Chương trình REDD+, số tiền chi trả cho các địa bàn, đối tượng được tính bằng mức tăng trữ lượng các bon (mức giảm phát thải) " $\Delta C$ " nhân với hệ số chi trả REDD+ (hệ số R). Theo đó, mức chi trả được xác định theo công thức sau:

$$T = \Delta C \times R$$

Trong đó:

- + T: Mức chi trả cho huyện, xã, địa bàn, đối tượng được chi trả ;
- +  $\Delta C$ : Mức tăng trữ lượng các bon (mức giảm phát thải);
- + R: Hệ số chi trả.

#### b) Xác định mức tăng trữ lượng các bon (mức giảm phát thải) $\Delta C$

Mức giảm phát thải được xác định trên cơ sở so sánh trữ lượng các bon giữa hai mốc thời gian nhất định.

Trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, cơ sở xác định trữ lượng các bon chỉ có thể căn cứ vào trữ lượng các bon trên mặt đất. Các trữ lượng các bon khác như dưới mặt đất chưa có hướng dẫn chuẩn mực cụ thể và do đó chưa thể xác định được trên thực tế.

Mức tăng trữ lượng các bon được tính theo công thức:

$$\Delta C = Ct1 - Ct2$$

Trong đó:

- + Ct1: Trữ lượng các bon tại năm t1 được đo đếm bởi hệ thống MRV.
- + Ct2: Trữ lượng các bon tại năm t2 được đo đếm bởi MRV.

Trường hợp áp dụng hình thức chi trả cho sự tham gia (chi trả trước), việc chi trả phải thực hiện hàng năm. Do đó, mức tăng trữ lượng các bon phải được xác định theo năm, bằng số trung bình năm của mức tăng trữ lượng các bon của cả kỳ đánh giá.

#### c) Xác định Hệ số R

Hệ số R phải được sử dụng trong xác định mức chi trả ngay từ giai đoạn 2 của Chương trình REDD+. Hệ số R là hệ số tổng hợp phản ánh những yếu tố tác động và yếu tố ưu tiên của REDD+ như xã hội, kinh tế, môi trường và địa lý của từng địa bàn cụ thể. Các Ban Quản lý Quỹ REDD+ địa phương trên tinh thần dân chủ, công khai và minh bạch quyết định phương án xác định Hệ số R cho địa phương mình. Văn phòng Quỹ REDD+ trung ương và các nhóm chuyên gia kỹ thuật BDS có trách nhiệm hỗ trợ các địa phương giai đoạn đầu thực hiện trong việc xác định và áp dụng Hệ số R.

#### 4. 2.4. Giám sát, khiếu nại về BDS

##### a) Giám sát

Hệ thống BDS phải được giám sát ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở. Tham gia giám sát chi trả ở cơ sở gồm đại diện chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội cấp xã, đại diện các thôn, người được chi trả.

Văn phòng Chương trình REDD+ có trách nhiệm ban hành quy chế và hướng dẫn công tác giám sát chi trả và kiểm toán ở địa phương và cơ sở.

##### b) Khiếu nại

Ở cấp cơ sở, các khiếu nại, tố cáo liên quan đến chi trả từ Quỹ REDD+ được giải quyết theo các quy chế hiện hành như quy chế dân chủ cơ sở, ban thanh tra nhân dân, hệ thống già làng, trưởng bản. Trường hợp cấp dưới không giải quyết được thì trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận đơn thư, các bên chịu trách nhiệm giải quyết khiếu nại phải gửi lên cấp trên trực tiếp và cấp nhận khiếu nại tiếp theo chịu trách nhiệm giải quyết trong vòng 07 ngày. Quỹ REDD+ quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn và hỗ trợ nghiệp vụ về công tác khiếu nại tố cáo liên quan đến BDS.

## II. GIAI ĐOẠN 2016-2020

### 1. Hoàn thiện hệ thống MRV bền vững cho REDD+

- Thiết lập thể chế lâu dài cho hệ thống MRV bền vững cho REDD+. Hệ thống MRV hoạt động đầy đủ trách nhiệm giải trình ở mức độ quốc tế, bao gồm hệ thống vệ tinh giám sát đất đai (SLMS) và giám sát Các bon có sự tham gia (PCM). MRV sẽ tích hợp với các hệ thống khác và thiết lập cơ chế phối hợp mạnh mẽ giữa các hệ thống này để đảm bảo sự tương tác giữa tất cả các bên liên quan ở cấp quốc gia và địa phương, như hệ thống kiểm kê rừng Quốc gia (NFI), hệ thống thông tin lâm nghiệp (FORMIS), hệ thống kiểm kê khí nhà kính để báo cáo cho UNFCCC;

- Giảm phát thải đạt mức độ 3 của báo cáo theo yêu cầu của UNFCCC;

- Hệ thống thông tin bảo đảm hoạt động đầy đủ;

- Hệ thống MRV sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện giám sát các chính sách và giải pháp quốc gia – đạt đến các hoạt động REDD+; cung cấp

thông tin cho các cơ quan cấp tỉnh để lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ rừng và phát triển rừng.

2. Hoàn thiện hệ thống chia sẻ lợi ích trên cơ sở dựa vào kết quả giảm phát thải hoặc tăng cường trữ lượng các bon rừng trong phạm vi toàn quốc

3. Thông tin phải được tài liệu hóa và phù hợp với các yêu cầu báo cáo nêu trong các hướng dẫn của UNFCCC; thực hiện hướng dẫn của IPCC về việc cung cấp thông tin và ước lượng giảm phát thải và dịch chuyển phát thải thực hiện theo năm nguyên tắc: minh bạch, nhất quán, chính xác,...

## **PHẦN IV**

### **CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP (PAM) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH REDD+**

#### **I. GIAI ĐOẠN 2011-2015**

**1. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến các hoạt động theo cơ chế REDD+**

**1.1. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quản lý đất đai, tài nguyên rừng**

1.1.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về quy hoạch sử dụng đất nói chung, trong đó có quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp làm cơ sở pháp lý cho việc xác lập lâm phận quốc gia ổn định và diện tích rừng đưa vào chương trình quốc gia về REDD+

Bổ sung, chỉnh sửa vào Luật Đất đai năm 2003 những nội dung sau:

- Quy định sự phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc lập, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp, trong đó có đất lâm nghiệp. Quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm đề xuất nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, trong đó có đất lâm nghiệp;

- Quy định rõ việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với các quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành; việc quy hoạch sử dụng đất ở mỗi cấp phải đảm bảo cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, giao thông, khoáng sản...);

- Quy định chỉ tiêu khống chế về diện tích đất lâm nghiệp trong phạm vi toàn quốc, thực hiện quản lý quy hoạch thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và cắm mốc ngoài thực địa;

- Quy định chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo hướng quy định rõ thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của các cấp (Quốc hội, Thủ tướng chính phủ, UBND cấp tỉnh, cấp



huyện). Bổ sung quy định về cơ chế phối hợp giữa ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn với ngành tài nguyên và môi trường trong việc xem xét chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp;

- Bổ sung quy định gắn quản lý rừng với quản lý đất lâm nghiệp và giao cho cơ quan quản lý rừng quản lý thống nhất cả rừng và đất lâm nghiệp;

- Bổ sung cơ chế chính sách khuyến khích sử dụng đất tổng hợp;

- Quy định cụ thể về giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử phạt nghiêm minh đối với việc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Bổ sung vào Luật Khoáng sản 2010 nội dung:

- Chỉ rõ các khu vực cấm khai thác khoáng sản: ngoài quy định gồm khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, trồng rừng đặc dụng, cần bổ sung diện tích đất có rừng tự nhiên là rừng sản xuất với trữ lượng giàu, trung bình.

1.1.2. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến xác lập quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, tạo cơ sở pháp lý cho việc nhận các khoản chi trả REDD+

- Hoàn thiện cơ chế chính sách giao, cho thuê rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên. Thử nghiệm và xây dựng cơ sở pháp lý để giao, cho thuê rừng đặc dụng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh;

- Giải quyết các hạn chế về mặt pháp lý cản trở các cộng đồng dân cư thôn đối với quyền nhận các khoản chi trả REDD+ trên cơ sở đảm bảo và công nhận quyền về đất, rừng truyền thống của cộng đồng địa phương sống trong và gần rừng;

- Thể chế hoá các quyền của chủ rừng đã được quy định tại Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng), đặc biệt là thể chế hoá quyền chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn;

- Nghiên cứu, xây dựng khung pháp lý đối với quyền các bon, quyền chuyển nhượng các bon rừng. Các bon rừng và quyền sở hữu các bon rừng là những vấn đề mới tại Việt Nam và cho đến nay chưa có khung pháp lý và quy định của nhà nước để vận hành. Để có được sự đảm bảo về quyền và nghĩa vụ mang tính minh bạch, cần có quy định cụ thể về quyền các bon cũng như các quyền liên quan, quy định về các bên hưởng lợi từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon rừng và cơ chế chia sẻ lợi ích theo REDD+.

1.1.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp ổn định lâu dài về các khía cạnh: đối tượng, hình thức, thời gian nhận khoán; cơ chế chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của các bên.

## **1. 2. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quản lý tài chính**

1.2.1. Nghiên cứu, xây dựng khung pháp lý về quản lý nguồn thu từ REDD+

- Nghiên cứu, xây dựng quy định về quản lý nguồn thu từ REDD+;
- Nghiên cứu, xây dựng quy định về BDS đáp ứng yêu cầu của các thỏa thuận quốc tế về REDD+ (đảm bảo tất cả các bên tham gia đều được hưởng lợi, đặc biệt là người dân và cộng đồng dân cư thôn sống trong và xung quanh rừng, thực hiện cơ chế giám sát chia sẻ lợi ích có tính độc lập...), phù hợp với pháp luật Việt Nam;
- Thành lập các quỹ ủy thác, trong đó có Quỹ REDD+ ở cấp quốc gia và địa phương để quản lý và giải ngân nguồn vốn từ các nguồn khác nhau, chia sẻ rủi ro và phi tập trung hóa các nguồn lực tài chính tới cấp địa phương. Trong đó chú trọng hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng ở cấp trung ương và địa phương, cơ chế ủy thác phù hợp với pháp luật Việt Nam và các quy định, thỏa thuận quốc tế liên quan đến REDD+.

1.2.2. Sửa đổi các văn bản pháp quy liên quan: Nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và ban hành các văn bản pháp luật sau.

- Quy định về chuyển nhượng, mua bán hạn ngạch phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính của Việt Nam với nước ngoài (thực hiện theo Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường);
- Quy định về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon (thực hiện quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng);

1. 2.3. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách đầu tư vào rừng theo hướng huy động các nguồn lực của xã hội vào việc bảo vệ và phát triển rừng, giảm dần bao cấp của nhà nước;

- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách đầu tư vào rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và sử dụng các nguồn thu từ rừng cho việc tái đầu tư trực tiếp vào việc bảo vệ và phát triển rừng, như nguồn thu về dịch vụ môi trường rừng, liên doanh, liên kết, cho thuê rừng...;

- Nghiên cứu hoàn thiện chính sách thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt đầu tư của tư nhân và đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực trồng rừng sản xuất để giảm áp lực tới rừng tự nhiên, bảo tồn rừng tự nhiên, tham gia quản lý tài nguyên rừng bền vững thông qua việc giao đất, cho thuê đất, đảm bảo cho chủ rừng ổn định kinh doanh lâu dài trên đất được giao, giảm thu hoặc miễn thu thuế sử dụng đất;

- Xây dựng cơ chế bảo đảm cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp; cho phép sử dụng quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng để góp vốn

liên doanh trong các dự án về lâm nghiệp và dịch vụ rừng, thế chấp để vay vốn tín dụng; ưu tiên cho vay lại từ nguồn vốn ODA để phát triển trồng rừng.

1.2.4. Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện một số chính sách có tính đặc thù lâm nghiệp:

- Nghiên cứu, sửa đổi chính sách thuế tài nguyên rừng theo hướng giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ, củi, nguồn thu từ thuế tài nguyên rừng chủ yếu được đầu tư trở lại để bảo vệ, tái tạo rừng;

- Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ cho các doanh nghiệp trồng rừng ở địa bàn khó khăn, doanh nghiệp có thu hút lao động là đồng bào dân tộc thiểu số vào làm rừng;

- Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với các doanh nghiệp trong nước, các hộ gia đình để trồng rừng nguyên liệu hoặc chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật về định giá rừng làm cơ sở cho việc nghiên cứu, xây dựng các quy định về tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng, thuế chuyển nhượng quyền sử dụng rừng...;

- Chính sách khuyến khích sản xuất và kinh doanh những sản phẩm lâm nghiệp để cải thiện đời sống cho người dân, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ;

- Chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết công tư;

- Chính sách khuyến khích quản lý tài nguyên rừng bền vững;

- Chính sách khuyến khích cải thiện chất lượng quản lý bảo tồn rừng.

**1.3. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan tới khía cạnh quản lý kỹ thuật liên quan đến REDD+**

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng;

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật, cách thức tiến hành điều tra, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng để thu thập số liệu cần thiết phục vụ cho tính toán lượng giảm phát thải của REDD, như: xác định diện tích rừng; đo đếm, tính toán trữ lượng, lượng tăng trưởng của rừng, mức độ hấp thụ và lưu giữ cacbon của rừng;

- Rà soát điều chỉnh các tiêu chí phân loại sử dụng đất, bao gồm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu và các tiêu chí môi trường khác;

- Nghiên cứu, xây dựng các tiêu chuẩn giám sát và tạo điều kiện để các tiêu chuẩn này được kiểm chứng bởi một tổ chức độc lập thứ ba. Áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế trong phê duyệt các dự án REDD+ và xác minh các kết quả từ REDD+.

## **1. 4. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến thực thi luật lâm nghiệp và thương mại lâm sản**

1.4.1. Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quản lý tài nguyên rừng bền vững, đảm bảo tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ:

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững (FSC FM), chuỗi hành trình sản phẩm (FSC CoC);

- Khuyến khích các chủ rừng, nhất là các chủ rừng nhỏ áp dụng quản lý rừng theo FSC và có chứng chỉ FSC FM;

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định về hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ: gồm 5 thành phần: (1)-Định nghĩa hay các quy định về tính hợp pháp của gỗ;(2)-Các yêu cầu của các hệ thống truy xuất sản phẩm gỗ trong dây truyền cung cấp từ khai thác đến điếm chế biến, xuất khẩu; (3)- Xác minh: những yêu cầu xác minh mức độ tuân thủ định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ và cơ chế kiểm soát dây truyền cung cấp gỗ;(4)-Cơ chế cấp phép: chi tiết về việc ai sẽ cấp phép và cấp như thế nào;(5)- Sự giám sát độc lập của bên thứ ba;

- Xây dựng, hoàn thiện các quy trình cấp phép để xuất khẩu gỗ được khai thác hợp pháp;

- Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý nguyên liệu gỗ theo FSC CoC và có chứng chỉ FSC CoC.

1.4.2. Chính sách khuyến khích phát triển chế biến lâm sản:

- Khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến tiêu thụ gỗ rừng trồng và chế biến xuất khẩu sản phẩm từ rừng trồng;

- Khuyến khích đổi mới công nghệ thiết kế và công nghệ sản xuất sản phẩm nhằm đạt được giá trị gia tăng cao hơn;

- Khuyến khích phát triển chế biến lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu.

1.4.3. Chính sách tiêu thụ lâm sản:

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường lâm sản, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, coi trọng phát triển thị trường lâm sản cả ngoài nước và trong nước;

- Thực hiện cơ chế tự do lưu thông hàng hoá lâm sản trong nước, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng. Tất cả gỗ rừng trồng là rừng sản xuất được tự do lưu thông như mọi sản phẩm nông nghiệp và cây công nghiệp khác, đồng thời có quy định chặt chẽ đối với chủ rừng, chủ lâm sản có trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của lâm sản theo quy định của nhà nước và các điều ước quốc tế liên quan.

1.4.4. Hoàn thiện chế tài xử phạt đối với hoạt động khai thác gỗ, buôn bán gỗ và các sản phẩm gỗ bất hợp pháp:

- Áp dụng các biện pháp mạnh trong xử lý các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Kiên quyết đấu tranh và vô hiệu hóa những phần tử “đầu nậu”, chủ mưu, kích động xúi giục người dân phá rừng, chống người thi hành công vụ, khiêu khích vu khống, gây rối trật tự xã hội. Đối với những người có thẩm quyền thiếu trách nhiệm, thông đồng, tiếp tay cho hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, kiên quyết xử lý nghiêm theo đúng các quy định của pháp luật;

- Nghiên cứu, điều chỉnh các mức phạt trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để có tác dụng răn đe.

1.4.5. Sửa đổi bổ sung các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách đối với cấp xã để chính quyền cơ sở thực sự có trách nhiệm, thẩm quyền và kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng.

## **1.5. Tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hình thành thị trường tín chỉ các bon**

- Tín chỉ các bon là hình thức hàng hóa làm cơ sở thực hiện việc mua – bán, chi trả các dịch vụ các bon thông qua cơ chế thị trường. Đây là hình thức hàng hóa rất mới không những ở Việt Nam mà còn trên thế giới. Vì vậy, cần phải có văn bản pháp luật quy định về điều kiện, thủ tục, quy trình để các chủ thể kinh tế có thể tham gia mua - bán, trao đổi tín chỉ các bon...;

- Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm các nước và tạo diễn đàn thảo luận giữa khu vực tư nhân và các tổ chức Chính phủ về các vấn đề liên quan đến sự phát triển của thị trường các bon tự nguyện từ dịch vụ rừng;

- Nghiên cứu, áp dụng thí điểm và ban hành cơ chế, chính sách đầu tư vào thị trường các bon rừng tự nguyện tại Việt Nam.

## **2. Các giải pháp**

### **2.1. Nhóm giải pháp góp phần hạn chế mất rừng và suy thoái rừng**

2.1.1. Các giải pháp về đất đai liên quan đến mục tiêu hạn chế mất rừng và suy thoái rừng

a) Rà soát quy hoạch đất đai, quy hoạch lâm nghiệp và khoanh định diện tích rừng và đất lâm nghiệp đưa vào chương trình REDD+:

- Tổ chức rà soát quy hoạch ổn định đối với 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp (trong đó, rừng đặc dụng 2,19 triệu ha, rừng phòng hộ 5,55 triệu ha và rừng sản xuất 8,49 triệu ha), thiết lập hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và cắm mốc ngoài thực địa;

- Tổ chức rà soát, hoạch định diện tích rừng và đất lâm nghiệp đưa vào chương trình REDD+ trong đó tập trung vào diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, ưu tiên diện tích rừng tự nhiên do các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn quản lý sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp;

- Rà soát, xác định thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của các chủ thể (các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các

công ty lâm nghiệp, đơn vị quân đội, các doanh nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và Ủy ban nhân dân xã), tạo thuận lợi cho việc xác định diện tích rừng và đất lâm nghiệp đưa vào chương trình REDD+;

- Lồng ghép diện tích rừng và đất lâm nghiệp được xác định là đối tượng chương trình REDD+ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ở các cấp.

b) Rà soát tình hình đất đai, quy hoạch sử dụng đất vào các mục đích sử dụng cho nông nghiệp, thủy sản và các ngành khác có liên quan:

- Tổ chức rà soát quy hoạch đối với đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều...), đất nuôi trồng thủy sản, đất nương rẫy trên cơ sở bảo đảm không trùng lấp, chồng lấn với đất quy hoạch sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất có rừng tự nhiên sang mục đích nông nghiệp;

- Tổ chức rà soát, quy hoạch ổn định đối với đất sử dụng vào mục đích xây dựng đường giao thông, khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện, tái định cư... theo hướng giảm áp lực xâm lấn các vùng đất có rừng tự nhiên;

- Quy hoạch khai thác khoáng sản cần tránh những khu vực rừng có độ che phủ rừng ở tình trạng tốt (trừ trường hợp bất khả kháng);

- Lập kế hoạch, xác định và bảo vệ khu vực có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao tại khu vực khai thác mỏ;

- Phát triển hệ thống giám sát khai thác mỏ .

c) Lồng ghép REDD+ vào việc quy hoạch sử dụng đất ở cấp quốc gia cho giai đoạn 2011-2020, và vào trong các kế hoạch sử dụng đất của tỉnh hiện đang được xây dựng cho giai đoạn 2011-2015, cũng như trong các kế hoạch của huyện và xã.

#### 2.1.2. Giao rừng, cho thuê rừng

- Ủy ban nhân dân các tỉnh có rừng tổ chức rà soát việc giao rừng, cho thuê rừng, đảm bảo tất cả diện tích rừng trên địa bàn phải có chủ quản lý cụ thể, gắn công tác giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Những diện tích rừng do các Ủy ban nhân dân cấp xã, các ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp quản lý kém hiệu quả hoặc chưa sử dụng phải tổ chức giao hoặc cho thuê cho các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp tư nhân, trong đó ưu tiên giao cho các cộng đồng dân cư tại chỗ có nhu cầu và có điều kiện bảo vệ;

- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ của các chủ rừng đối với các diện tích rừng đã giao, cho thuê, trên nguyên tắc: đúng người, đúng đối tượng, đủ năng lực; giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao, cho thuê đất lâm nghiệp; đảm bảo những người có quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng đúng quyền được giao để quản lý, sử dụng rừng bền vững.

2.1.3. Cải thiện cơ bản về thực thi lâm luật và thương mại lâm sản, củng cố việc cưỡng chế thực hiện pháp luật về rừng, góp phần giảm suy thoái rừng

a) Áp dụng khai thác gỗ tác động thấp (RIL);

b) Phát triển hệ thống hành chính và kỹ thuật để giám sát những hoạt động khai thác, xác định và truy xuất nguồn gốc gỗ; đảm bảo gỗ hợp pháp trong khai thác (cho tất cả các loại hình rừng tự nhiên và rừng trồng), vận chuyển, chế biến và xuất khẩu; đảm bảo gỗ nhập khẩu là gỗ hợp pháp;

- Đổi mới hệ thống có sẵn đảm bảo được tính hợp pháp và giúp truy xuất được nguồn gốc của gỗ và các sản phẩm gỗ;

- Thực hiện kiểm soát chuỗi cung cấp gỗ từ việc khai thác, sản xuất, chế biến, xuất khẩu; gỗ nhập khẩu, xác minh nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ để cấp giấy phép theo các nguyên tắc và tiêu chí đã được quy định trong các điều ước, thoả thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết;

- Bảo đảm luôn có đủ thông tin về vị trí của khu rừng được khai thác và người được giao quyền sử dụng đất để cho phép kiểm tra và xác nhận rằng việc khai thác có được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

- Có cơ chế để thực hiện việc kiểm tra cây đứng tại nơi khai thác gỗ tròn tại rừng, bảo đảm thực hiện nhận dạng và ghi chép hồ sơ đầy đủ trước khi vận chuyển theo quy định đối với gỗ tròn, gỗ thành khí;

- Biện pháp khâu vận chuyển:

+ Lưu giữ các thông tin liên quan đến phương tiện vận chuyển và nhận dạng gỗ, không lẫn lộn với gỗ bất hợp pháp hoặc gỗ từ các nguồn không rõ ràng để giúp kiểm tra và xác định được nguồn gốc gỗ tại các kho trung chuyển;

+ Có sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp mới được đưa đến các cơ sở chế biến;

- Kiểm tra có hiệu quả bên trong các cơ sở chế biến lâm sản.

- Kiểm tra gỗ tại các điểm xuất khẩu: tất cả các dạng sản phẩm gỗ tròn, gỗ thành khí, gỗ đang qua chế biến khi đưa đến điểm xuất khẩu phải có hồ sơ và lý lịch rõ ràng, đảm bảo chúng đều xuất xứ từ nguồn hợp pháp;

- Kiểm tra về khối lượng: tại mỗi điểm trung chuyển hoặc tập kết trong chuỗi cung cấp phải có hệ thống kiểm tra đo đạc và ghi chép rõ ràng và đầy đủ từng chủng loại gỗ hoặc sản phẩm;

- Sản phẩm gỗ nhập khẩu: phải có sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chỉ nhập khẩu gỗ có nguồn gốc hợp pháp;

- Xác minh nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ để cấp giấy phép. Tiến trình xác minh phải có tính hệ thống, minh bạch, trọng chứng cứ và phải được định kỳ thực hiện.

c) Phát triển các mô hình liên kết công - tư; liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp với các hộ gia đình trong vấn đề phát triển nguồn liệu cho ngành công nghiệp chế biến.

c) Bảo vệ rừng

- Về tổ chức:

+ Kiện toàn hệ thống tổ chức kiểm lâm trong cả nước; tăng hợp lý biên chế kiểm lâm địa bàn cấp xã, kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, đảm bảo tổng biên chế kiểm lâm toàn quốc bình quân 1.000 ha rừng có 01 kiểm lâm. Đảm bảo các xã có rừng có kiểm lâm địa bàn, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện toàn diện các hoạt động về lâm nghiệp;

+ Tăng cường các tổ chức bảo vệ rừng tại các xã, trong các công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng (những nơi không có Hạt kiểm lâm), trong các cộng đồng dân cư. Tăng cường trách nhiệm pháp lý và quyền hạn của lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở;

+ Các xã có rừng phải tổ chức lực lượng bảo vệ rừng, trong đó lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt, ở cấp chính quyền cơ sở tổ chức một lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đáp ứng yêu cầu bảo vệ rừng ở địa phương;

- Thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng ổn định lâu dài cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn;

- Phát triển các cơ cấu vận hành để cưỡng chế thi hành luật pháp về rừng trên quy mô trung và dài hạn;

- Bảo vệ rừng từ hỏa hoạn là do hoạt động của con người hoặc thiên nhiên.

d) Hợp tác vùng trong quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng tại vùng.

2.1.4. Phát triển rừng trồng, góp phần giảm áp lực đến rừng tự nhiên

2.1.5. Chương trình khuyến khích tạo việc làm nơi rừng bị phá và suy thoái.

2.1.6. Cải thiện các kỹ thuật canh tác đòi hỏi ít nhu cầu về đất nông nghiệp hơn. Nghiên cứu và phát triển thâm canh nông nghiệp.

2.2. Nhóm giải pháp góp phần tăng cường trữ lượng các bon rừng

- Nghiên cứu, áp dụng công nghệ nâng cao năng suất rừng trồng, rừng tự nhiên:

Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp lâm sinh trong trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng, cải tạo và làm giàu rừng;

Nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất cây con, trồng rừng thâm canh. Chọn tạo được nhiều giống mới có năng suất cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại và các điều kiện bất lợi của biến đổi khí hậu;



- Cải thiện việc tái trồng rừng ở các khu vực rừng bị tàn phá, đất bị khai thác khoáng sản trước đây;

- Khuyến khích để tăng dự trữ các bon trong các vùng rừng bị suy thoái và bị đốt cháy trước đây;

- Thực hiện làm giàu rừng trồng ở các khu vực đất bị suy thoái và phục hồi rừng tại khu bảo tồn và tại các khu vực khác;

- Cải thiện việc phục hồi rừng ngập mặn;

- Khuyến khích quản lý rừng bền vững: phát triển mô hình trồng rừng có chứng chỉ quy mô hộ gia đình.

### 2.3. Các giải pháp chung

#### 2.3.1. Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước

- Hoàn thiện và thống nhất bộ máy quản lý hành chính lâm nghiệp các cấp từ trung ương tới các địa phương. Thực hiện phân công, phân cấp cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan lâm nghiệp các cấp;

- Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương.

#### 2.3.2. Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm, cơ chế phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành đối với việc thực hiện REDD+, gồm:

- Rà soát, điều chỉnh vai trò, nhiệm vụ của hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong cả nước; tăng năng lực điều phối giữa người dân, cộng đồng, khối tư nhân và các tổ chức xã hội dân sự vào việc xây dựng và thực hiện chương trình, dự án REDD+;

- Xây dựng cơ chế điều phối giữa các cơ quan quản lý nhà nước các cấp tham gia vào REDD+, đặc biệt là ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường trong việc chính thức hóa các chuẩn bị cho REDD+(quy hoạch sử dụng đất và quyền hạn...);

- Tạo cơ chế chặt chẽ liên kết khu vực tư nhân vào việc thiết kế và thực hiện REDD+ tại Việt Nam;

- Kết nối các dự án REDD+ với Chương trình REDD+ (REDD+ nesting), bảo đảm các hoạt động REDD+ ở địa phương phải nằm trong phạm vi khuôn khổ REDD+ cấp quốc gia.

#### 2.3.3. Đổi mới các hình thức tổ chức quản lý rừng

a) Tiếp tục đổi mới các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước

- Tiến hành rà soát lại quỹ đất của các công ty lâm nghiệp nhà nước để giải quyết dứt điểm diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện đang có tranh chấp hoặc bị xâm lấn để lành mạnh hóa quản lý quỹ đất, quỹ rừng, đảm bảo rừng có

chủ thực sự và được quản lý, kinh doanh hiệu quả;

- Tổ chức sắp xếp lại các chủ rừng là các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP), sửa đổi cơ chế kế hoạch và tài chính đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp theo hướng, nguồn thu từ khai thác lâm sản tại doanh nghiệp lâm nghiệp là nguồn lực chủ yếu đảm bảo các hoạt động bảo vệ và phát triển diện tích rừng của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp có các nguồn thu hợp pháp khác để bảo vệ và tái tạo lại rừng;

- Doanh nghiệp tổ chức bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch, kế hoạch, dự án, phương án đã được phê duyệt; được khoán bảo vệ rừng trong phạm vi diện tích rừng được giao, được thuê; tự chủ trong việc khai thác lâm sản, tận thu, tận dụng lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững hay phương án điều chế được duyệt; tự chủ tổ chức các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khác theo quy định của pháp luật; được hưởng lợi ích từ các dịch vụ môi trường của rừng; được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng bằng vốn của mình.

#### b) Phát triển hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp khác

- Phát triển hình thức sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng dân cư thôn và hợp tác xã; hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội của các nhà sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, chế biến và xuất nhập khẩu lâm sản;

- Tiếp tục thử nghiệm và tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi để nhân rộng các mô hình đồng quản lý rừng, quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

#### 2.3. 4. Phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã và thôn bản, cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa, ưu tiên đào tạo con em các dân tộc thiểu số; đào tạo liên thông cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế. Cụ thể:

Đào tạo nghề cho nông dân làm nghề rừng và khu vực các làng nghề chế biến lâm sản;

Đào tạo về điều tra rừng và xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng cho cán bộ quản lý rừng ở địa phương;

Hoàn thiện và cập nhật các chương trình, giáo trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế;

Giáo dục và tập huấn công chức cán bộ và các bên liên quan ở cấp huyện và cộng đồng về bảo vệ môi trường.

2.3.5. Huy động sự tham gia của người dân và cộng đồng địa phương vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện và giám sát REDD+. Tận dụng tốt nhất kiến thức truyền thống của địa phương khi thiết kế và thực hiện các biện pháp REDD+.

- Người dân và cộng đồng địa phương bao gồm những người sử dụng đất, người dân sinh sống trong rừng và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Họ là những người trực tiếp bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện REDD+, vì thế họ phải được tham gia vào việc lập và thực hiện các dự án/hoạt động cụ thể cũng như tham gia vào việc theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện REDD+. Không có sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương thì bất kỳ nỗ lực nào cũng đều sẽ không có hiệu quả lâu dài;

- Thu hút người dân tham gia vào chương trình REDD+ là phù hợp với chính sách dân chủ cơ sở, trong đó nhấn mạnh quyền được biết, được tham vấn của người dân và người dân tham gia vào các quá trình ra quyết định (FPIC).

#### 2.3.6. Về hợp tác quốc tế

- Tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, kể cả đa phương, song phương, phi chính phủ; các tổ chức tài chính trong khu vực và trên thế giới để thu hút các hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để thực hiện bảo vệ và phát triển rừng;

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn ODA nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng và nâng cao hiệu quả quản lý ngành lâm nghiệp;

- Tiếp tục thực hiện các thoả thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia như: Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước về đa dạng sinh học (CBD), Công ước về chống sa mạc hoá (UNCCD), UNFCCC... để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực, đồng thời tranh thủ tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ mới phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Cơ chế phát triển sạch (CDM), Quỹ Khí hậu xanh (GCF)...

## **PHẦN. V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

#### **I. THÀNH LẬP BAN ĐIỀU HÀNH TRUNG ƯƠNG, VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH**

Giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Thành lập Ban Điều hành trung ương, gồm đại diện lãnh đạo cấp Cục, Vụ thuộc các Bộ, ngành liên quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Chính phủ, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Ủy ban dân tộc. Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Trưởng ban.

2. Thành lập Văn phòng Chương trình REDD+, là bộ phận giúp việc Ban Điều hành Trung ương điều phối các hoạt động của Chương trình, đặt tại Tổng

cục Lâm nghiệp.

3. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Điều hành trung ương, Văn phòng Chương trình REDD+ theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan (kể cả tổ chức quốc tế) nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ cấu quản trị Chương trình REDD+ phù hợp với pháp luật Việt Nam, các yêu cầu, thỏa thuận quốc tế liên quan đến REDD+.

## II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN

### 1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan đầu mối về Chương trình REDD+;
- Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao;
- Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động của Bộ về triển khai Chương trình REDD+;
- Tính toán kinh phí cần thiết, tổng hợp kế hoạch vốn hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách;
- Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chương trình, đề xuất giải quyết những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền;
- Hướng dẫn, giám sát và đánh giá việc thực hiện Chương trình REDD+;
- Chủ trì các cuộc đàm phán quốc tế về REDD+.

### 2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Là cơ quan chủ trì về biến đổi khí hậu và là đầu mối quốc gia đối với Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và cơ chế phát triển sạch (CDM). Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như là một kênh chính thức để báo cáo cho UNFCCC về REDD+;
- Chịu trách nhiệm về quy hoạch và quản lý đất đai, trong đó có đất lâm nghiệp và phối hợp lồng ghép REDD+ vào quy hoạch sử dụng đất;
- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế và chính sách về giao, cho thuê đất lâm nghiệp liên quan đến thực hiện Chương trình REDD+;
- Lồng ghép những nội dung có liên quan thuộc Chương trình REDD+ vào quy hoạch sử dụng đất các cấp.

### 2.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ chế, chính sách để quản lý và thực hiện Chương trình REDD+.

#### 2.4. Bộ Tài chính

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ chế, chính sách để quản lý và thực hiện Chương trình REDD+;

- Giải quyết với các cơ quan quốc tế về các vấn đề thanh toán liên quan đến REDD+;

- Giám sát thực hiện về tài chính liên quan đến REDD+.

#### 2.5. Bộ Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí truyền truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và nhân dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện Chương trình REDD+.

#### 2.6. Văn phòng Chính phủ

Đánh giá đề xuất cho Chương trình, tham gia hoạt động kiểm tra, đánh giá tổng thể của Chương trình REDD+.

### 3. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các Bộ, ngành chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Chương trình, đồng thời chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ trong việc thực hiện Chương trình REDD+.

#### 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Chương trình REDD+ tại địa phương mình;

b) Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban;

c) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cùng cấp xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch hành động, các đề án, dự án để triển khai Chương trình REDD+ tại địa phương mình;

d) Chủ động huy động thêm nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan của các chương trình khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu của Chương trình;

e) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Chương trình của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo quy định tại Chương trình này;

g) Đảm bảo và tuân thủ các nguyên tắc giám sát, đánh giá quy định trong Chương trình;

h) Định kỳ báo cáo về tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn tỉnh, thành phố theo quy định hiện hành.

#### 5. Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp tùy theo chức năng, nhiệm vụ của mình, chủ động tham gia vào các hoạt động liên quan đến Chương trình, đặc biệt là lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng, phổ biến kinh nghiệm các mô hình chia sẻ lợi ích từ REDD+; kiểm tra, giám sát; thực hiện hoặc tham gia thực hiện các đề án, dự án trong Chương trình và kế hoạch hành động của các Bộ, ngành, địa phương.

## PHẦN VI

### GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ THÔNG TIN VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN

#### I. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA VỀ REDD+

1. Kết quả của Chương trình REDD+ có thể là kết quả của nhiều chính sách và giải pháp được thực hiện đồng thời ở cấp quốc gia và cấp địa phương, nên cần phải đa dạng hóa các tham số giám sát. Giám sát và đánh giá Chương trình cần ít nhất ở 2 cấp độ: cấp trung ương và cấp tỉnh.

2. Xây dựng cơ chế theo dõi, giám sát REDD+, đảm bảo sự minh bạch, độc lập trong việc thông tin và cơ chế khiếu nại đối với việc thực hiện REDD+.

3. Hệ thống MRV là một trong những công cụ chủ yếu trong giám sát và đánh giá của Chương trình REDD+. Chỉ tiêu định lượng và các chỉ số sẽ được dựa trên những thông tin lấy được từ hệ thống MRV. Hệ thống MRV sẽ được thiết kế cho phép các đối tác ngoài nhà nước như các tổ chức xã hội dân sự hoặc các tổ chức phi chính phủ tham gia vào các bộ phận của hệ thống MRV.

4. Các tiêu chuẩn quan trọng của quá trình giám sát và đánh giá là đánh giá sự minh bạch, trách nhiệm giải trình và công bằng của Chương trình REDD+ từ quan điểm của người tham gia (người được chi trả cho sự tham gia), từ quan điểm của Chính phủ và cộng đồng quốc tế (tính trung thực và ổn định của việc giảm khí thải và dịch chuyển phát thải, sự phù hợp với các biện pháp bảo vệ, v.v.).

#### 5. Nội dung theo dõi, giám sát

- Giám sát hoạt động trình diễn dựa trên kết quả tại các tỉnh được lựa chọn thí điểm: lượng giảm phát thải khí rỗng và tăng cường trữ lượng các bon rừng;

xác định các thủ tục phân tích đối với giám sát và đánh giá, giám sát các bon có sự tham gia (PCM), kết quả thực hiện về dự trữ các bon;

- Sự can thiệp của REDD+ và hành động: giám sát việc thực hiện quy hoạch và phân vùng sử dụng đất; kiểm tra, điều chỉnh và hoàn tất quá trình giao đất, giao rừng, FPIC; giám sát các biện pháp bảo đảm;

- Giải ngân nguồn thu và các giao dịch tài chính (giám sát hệ thống BDS, kiểm toán..).

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức giám sát và đánh giá Chương trình REDD+

## II. THIẾT LẬP HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN

1. Hệ thống MRV sẽ là công cụ chính có thể điều phối, hài hòa và tổng hợp tất cả các dữ liệu thu thập từ cấp quốc gia, tỉnh và cộng đồng. Hệ thống này sẽ sử dụng công nghệ phần mềm dữ liệu mở để bất cứ ai tham gia hệ thống đều có thể truy cập được (tổ chức, cơ quan quốc tế, NGO, cộng đồng, các bên tham gia, xã hội).

### 2. Chức năng

- Cung cấp thông tin về các “biện pháp bảo đảm” của REDD+ đang được giải quyết. UNFCCC tại COP 16 đã thông qua một số biện pháp bảo đảm mà các nước thực hiện REDD+ phải tuân thủ. Hệ thống thông tin về REDD+ sẽ bổ sung giám sát rừng quốc gia và hệ thống quản lý dữ liệu. Hệ thống sẽ cung cấp thông tin về cấu trúc quản trị và các chức năng hướng vào REDD+, từ chính phủ trung ương đến chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ;

- Hệ thống MRV sẽ kết nối với FLMS và PCM cung cấp dữ liệu mang tính tổng hợp về các thông tin liên quan tới rừng và đất lâm nghiệp. Hệ thống này sẽ kết nối với các hệ thống thông tin khác như điều tra rừng quốc gia (NFI), hệ thống thông tin quản lý rừng (FORMIS)... Hệ thống này sẽ hỗ trợ việc phân tích ở cấp quốc gia và kiểm chứng mức giảm phát thải và tăng cường trữ lượng các bon rừng và báo cáo cho cơ quan kiểm kê khí nhà kính quốc gia. MRV cũng sẽ hỗ trợ thông tin cho quá trình xây dựng và cập nhật các kịch bản cơ sở cấp quốc gia, đặc biệt là sự khác nhau theo vùng sinh thái, các đơn vị hành chính và giúp vận hành quá trình xây dựng kịch bản cơ sở cấp quốc gia. Đặc biệt là MRV sẽ cung cấp các bằng chứng làm cơ sở để Quỹ REDD+ thực hiện việc chi trả cho người tham gia

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức hệ thống thông tin về các biện pháp bảo đảm trong khuôn khổ Chương trình REDD+./